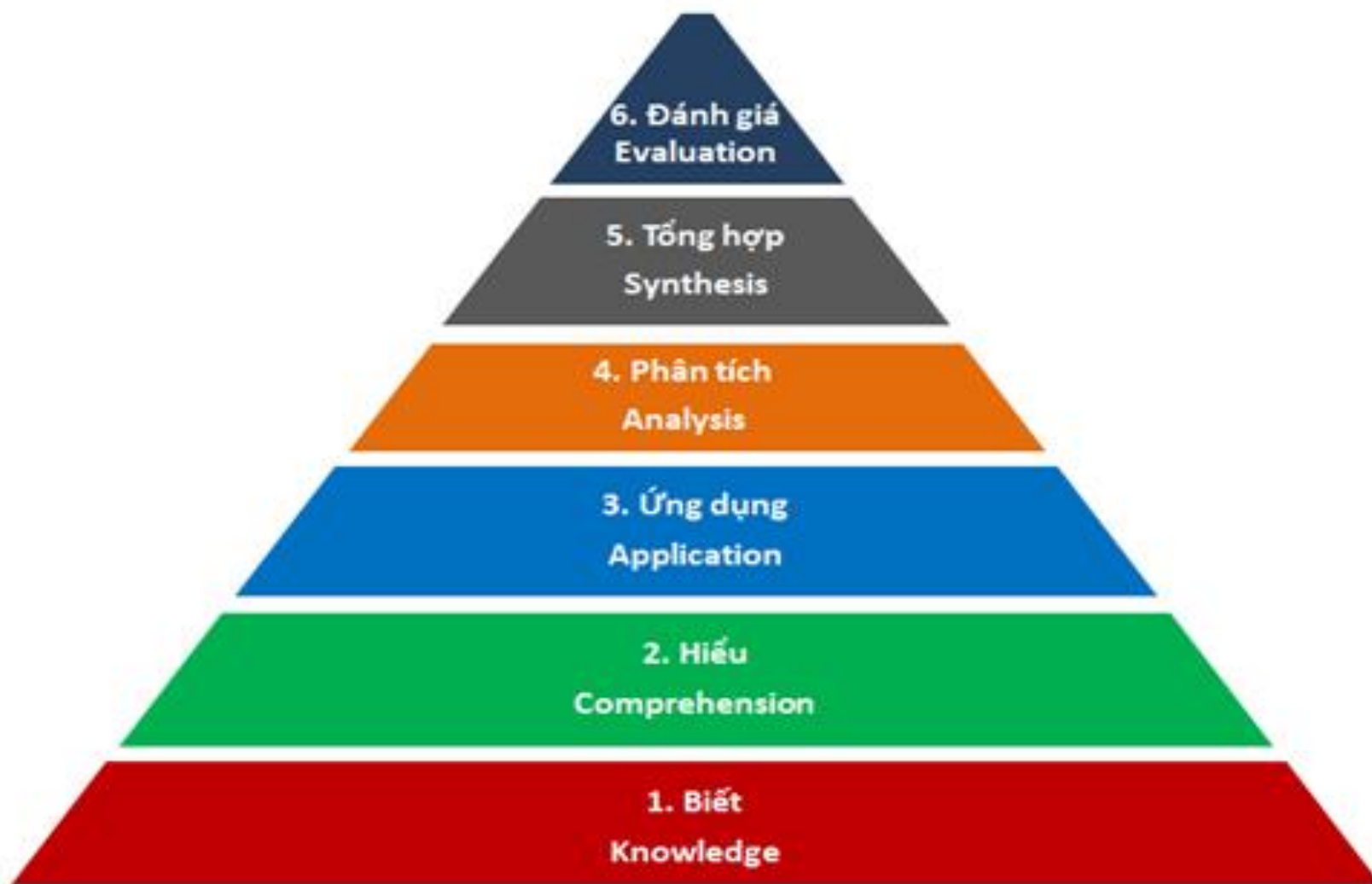


Đầu ra (learning outcome)

- Môn học bắt buộc (compulsory/obligatory course)
- Kiến thức về phương pháp thực hiện nghiên cứu (research knowledge)
- Kỹ năng nghiên cứu (research skill)
- Đạo đức nghiên cứu (research ethics)
- Viết đề xuất/thuyết minh nghiên cứu (research proposal)

Các cấp độ của kiến thức



Hình 1. Thang Bloom

Các cấp độ của kỹ năng



Theo Benjamin Bloom (1956)

Các cấp độ của thái độ



Theo Benjamin Bloom (1956)

Đánh giá (Assessment)

- Chuyên cần (class participation): 10%
- Thực hành (Kiểm tra và Thảo luận) : 30%
- Bài thi (final paper): 60%

TLTK (Bibliographies)

1. Tiếng Việt

- Đinh Văn Sơn, Vũ Mạnh Chiến (2015), Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học, NXB Thống kê
- Nguyễn Văn Thắng (2015), Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh, NXB ĐH Kinh tế quốc dân
- Nguyễn Đình Thọ (2013), Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh, ấn bản lần 2, NXB Tài chính
- Nguyễn Văn Tuấn, Đi vào nghiên cứu khoa học, Thời báo kinh tế Sài Gòn & NXB tổng hợp TP Hồ Chí Minh
- Nguyễn Văn Tuấn (2013) Từ nghiên cứu đến công bố, kỹ năng mềm cho nhà khoa học, NXB tổng hợp TP Hồ Chí Minh
- Trường ĐH Kinh tế TP HCM (2015), Thiết kế nghiên cứu định tính - ấn bản lần 5, NXB Kinh tế TP HCM

2. Tiếng Anh

- Mark Saunders, Philip Lewis, Adrian Thornhill (2015) *Business Research Methods*, Pearson education publisher
- Zikmund, Babin, Carr, Griffin (2013)) *Business Research Methods*, 9th edition, Cengage learning publisher, USA

Chương 1: Giới thiệu về PPNCKH

NCKH & phân loại NCKH

Thuật ngữ then chốt cơ bản

Tiến trình tư duy trong NCKH

Sản phẩm khoa học

1.1.1 NCKH là gì

- Nghiên cứu = Research = Re + Search (search again)
- NCKH là cách thức con người tìm hiểu các hiện tượng khoa học một cách có hệ thống (Babbie ER (1986), *the practice of social research*, 4th edition, Belmont CA: Wadsworth)
- *Phương pháp* = way cách thức thực hiện
- *PPNCKH* là quá trình được sử dụng để thu thập thông tin và dữ liệu phục vụ cho các quyết định nghiên cứu. Các phương pháp nghiên cứu có thể bao gồm nghiên cứu lý thuyết, phỏng vấn, khảo sát và các nghiên cứu kỹ thuật khác; và có thể bao gồm cả thông tin hiện tại và quá khứ.
- Các ngành khoa học khác nhau có những phương pháp nghiên cứu khoa học khác nhau.

1.1.2 Phân loại NCKH

- NC hàn lâm/cơ bản vs NC ứng dụng
- NC quy nạp vs NC diễn dịch
- NC định tính vs NC định lượng

APPLIED RESEARCH



VS

BAISC RESEARCH



NC hàn lâm & NC ứng dụng

	Nghiên cứu hàn lâm/cơ bản	Nghiên cứu ứng dụng
Mục đích	XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN VÀ KIỂM ĐỊNH lý thuyết khoa học. Nghiên cứu giúp hiểu biết về các qui luật trong kinh doanh	Ứng dụng lý thuyết vào phân tích thực tiễn ở đơn vị, ngành, địa phương cụ thể
Kết quả nghiên cứu	Kết quả của NC hàn lâm KHÔNG ứng dụng trực tiếp vào thị trường được mà cần thông quan NC ứng dụng Công trình mang nặng tính lý thuyết với kết quả chính là luận điểm, mô hình, học thuyết mới	Nghiên cứu nhằm hỗ trợ các nhà quản trị trong quá trình ra quyết định kinh doanh, Công trình vừa mang tính lý thuyết lại vừa có khả năng ứng dụng cao , trực tiếp vào khung cảnh nghiên cứu cụ thể
Đặc điểm	Coi trọng tính tổng quát hóa và trường tồn của kết quả nghiên cứu theo không gian & thời gian	Coi trọng tính phù hợp của kết quả nghiên cứu đối với một/một số bối cảnh cụ thể
Người phản biện	Các chuyên gia lý thuyết	Các chuyên gia lý thuyết kết hợp với nhà hoạt động thực tiễn
Nơi công bố - xuất bản	Công bố ở những tạp chí chuyên ngành lý thuyết	Công bố ở những tạp chí dành cho các nhà hoạt động thực tiễn

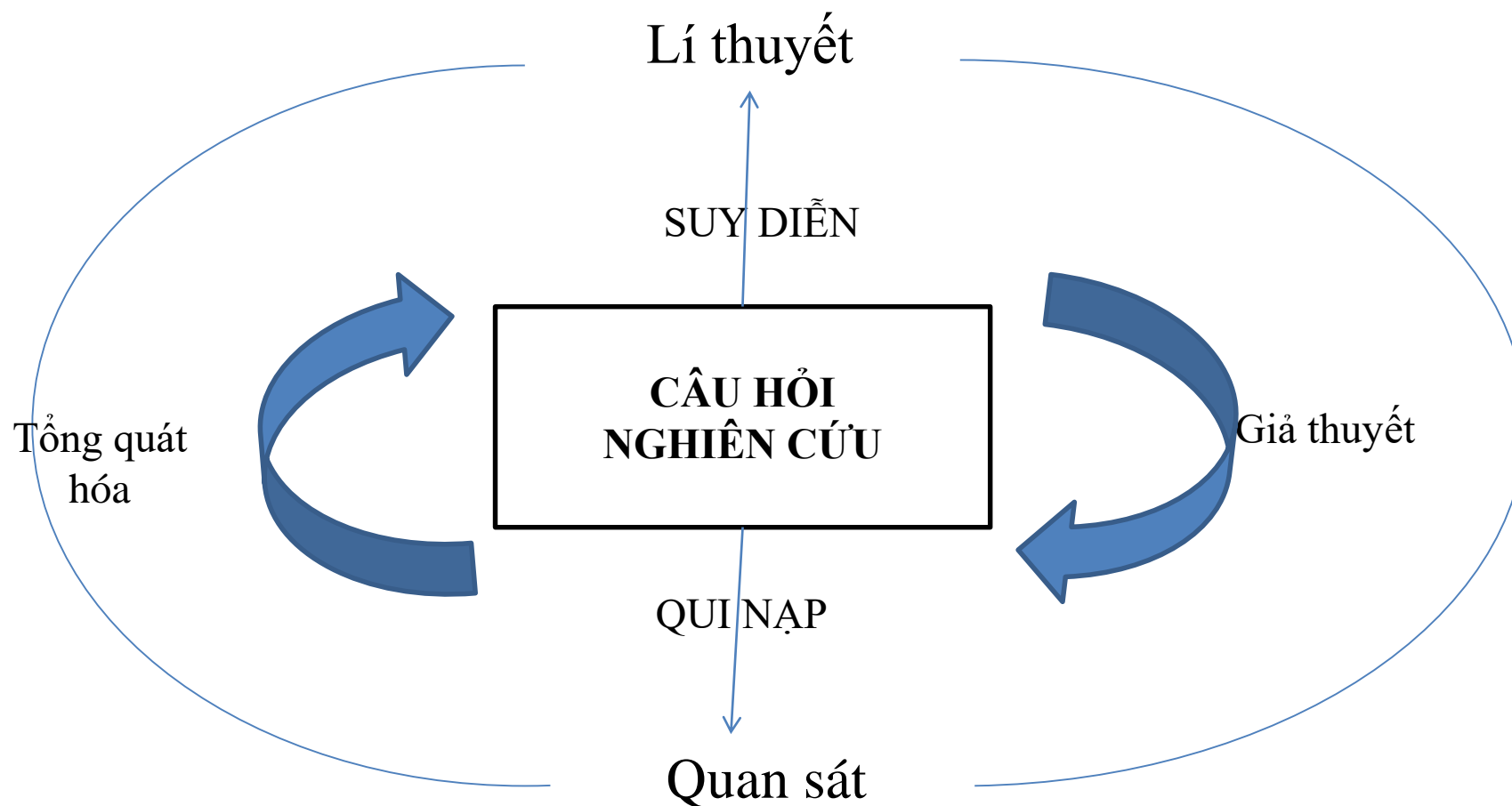
Quotation: (Nguyễn Đình Thọ, 2013) & (Nguyễn Văn Thắng, 2015)

Phân biệt suy diễn và qui nạp

- Mai, Phú và Trang đều là điều tra viên, họ đều thân thiện, vì thế Điều tra viên thân thiện
→ Qui nạp (Inductive)
- Tất cả điều tra viên đều thân thiện, Minh là 1 điều tra viên, vì thế Minh thân thiện
→ Diễn dịch (Deductive)

NC Suy diễn và qui nạp (deduction & induction)

Hình 1.1: Suy diễn và qui nạp trong nghiên cứu khoa học



Nguồn: Wallace (1969,ix)

NC Định lượng vs NC định tính

	NC định lượng	NC định tính
Mục đích	Lượng hóa các mối quan hệ của vấn đề	Tìm hiểu sâu các đặc tính của vấn đề
Phương pháp thu thập dữ liệu	Phỏng vấn bằng bảng hỏi cấu trúc Dữ liệu thứ cấp	Phỏng vấn (bảng hỏi bán/phi cấu trúc), thảo luận nhóm, quan sát
Phương pháp chọn mẫu	Thường là theo xác suất	Thường là phi xác suất
Kích cỡ mẫu	Thường lớn	Thường nhỏ
Kỹ năng phỏng vấn	Không đòi hỏi kỹ năng cao	Đòi hỏi kỹ năng cao
Thời gian phỏng vấn	Tương đối ngắn	Tương đối dài
Thu thập & phân tích dữ liệu	Thu thập trước, và rồi phân tích sau	Có thể tiến hành đồng thời,
Phân tích dữ liệu	Phân tích thống kê	Phân tích phi thống kê
Phần mềm sử dụng	Excel, SPSS, Eview, Stata, R,...	NVIVO, Atlas.ti
Kết luận	Khái quát hóa (Từ mẫu suy rộng đến quần thể/đám đông)	Không khái quát hóa được

Nguồn: Nguyễn Đình Thọ (2013)

1.2: Thuật ngữ then chốt và lý thuyết khoa học



Một số thuật ngữ then chốt

- Khái niệm (concept/construct)
- Định nghĩa (definition)
- Lý thuyết (theory)
- Mô hình (model)
- Giả thiết (assumption) và Giả thuyết (hypothesis)
- Biến số (variable)
- Khác: Đối tượng nghiên cứu, khách thể nghiên cứu, dữ liệu

1.3 Tiến trình tư duy trong NCKH (tự nghiên cứu)

Xác định và lựa chọn vấn đề nghiên cứu

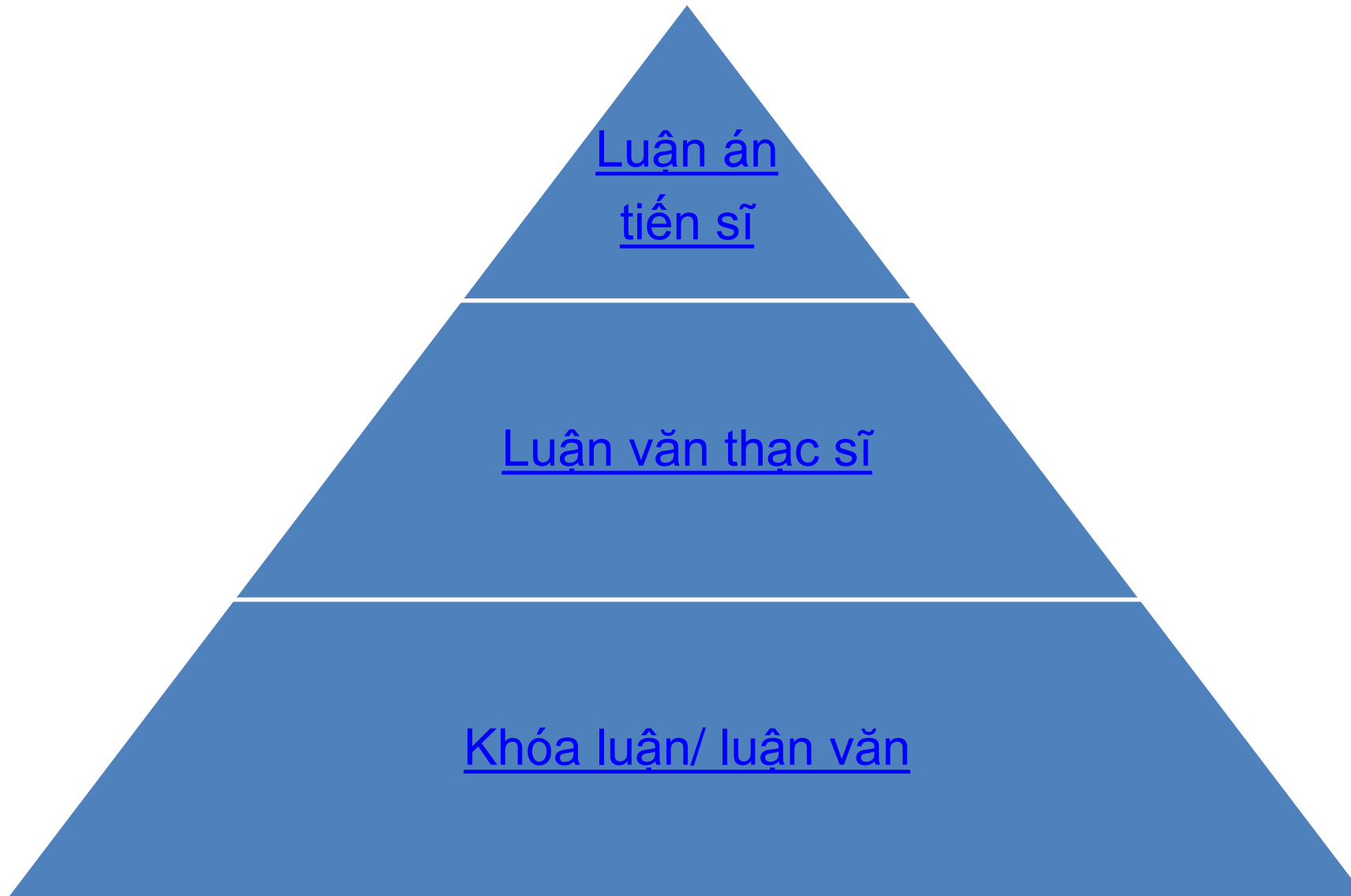
Xây dựng luận điểm khoa học

Chứng minh luận điểm khoa học

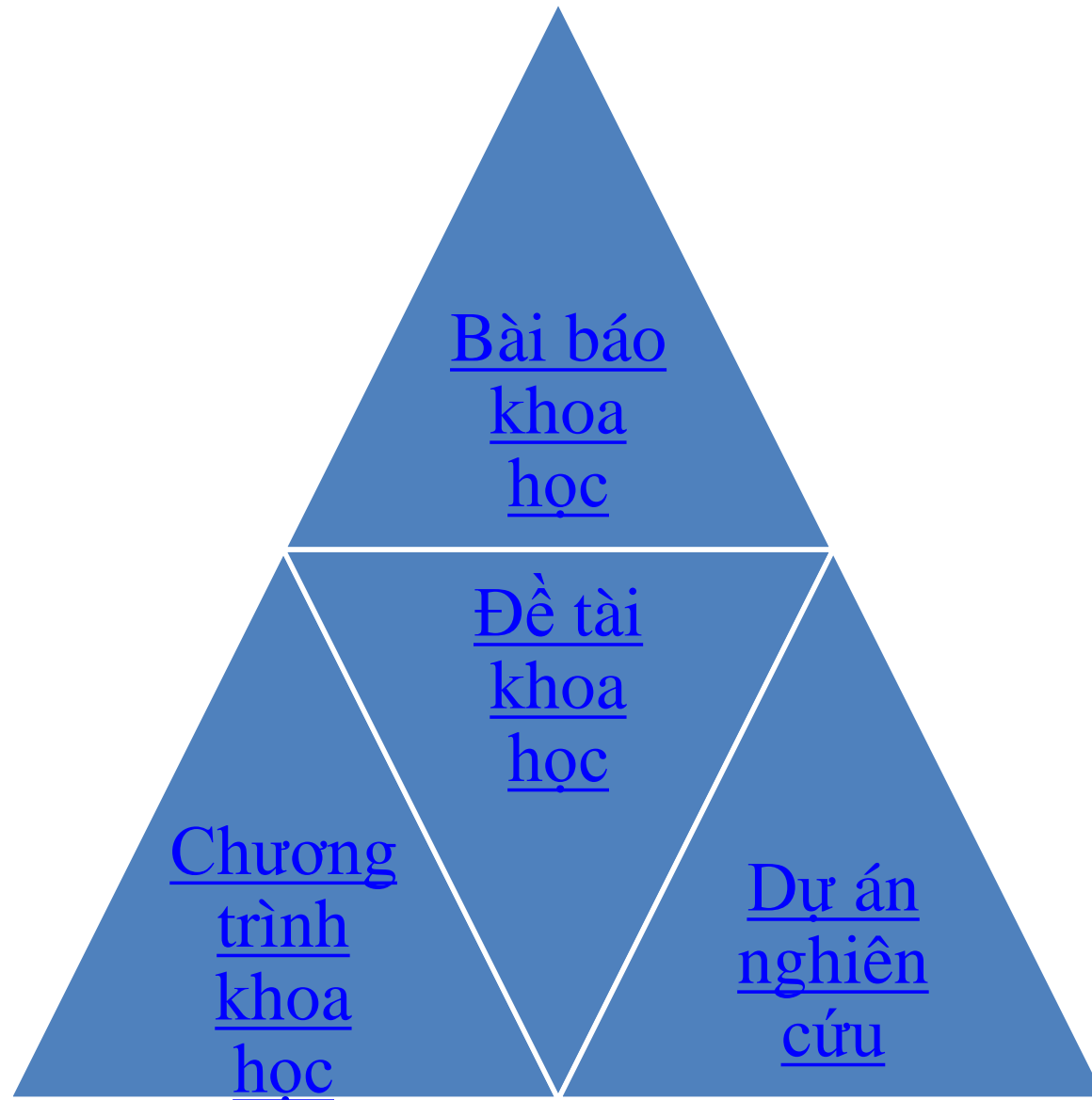
Trình bày luận điểm khoa học

(Thiestart et al, 2003)

Sản phẩm khoa học dưới dạng đào tạo (tự nghiên cứu)



Sản phẩm khoa học dưới dạng nghiên cứu (tự nghiên cứu)



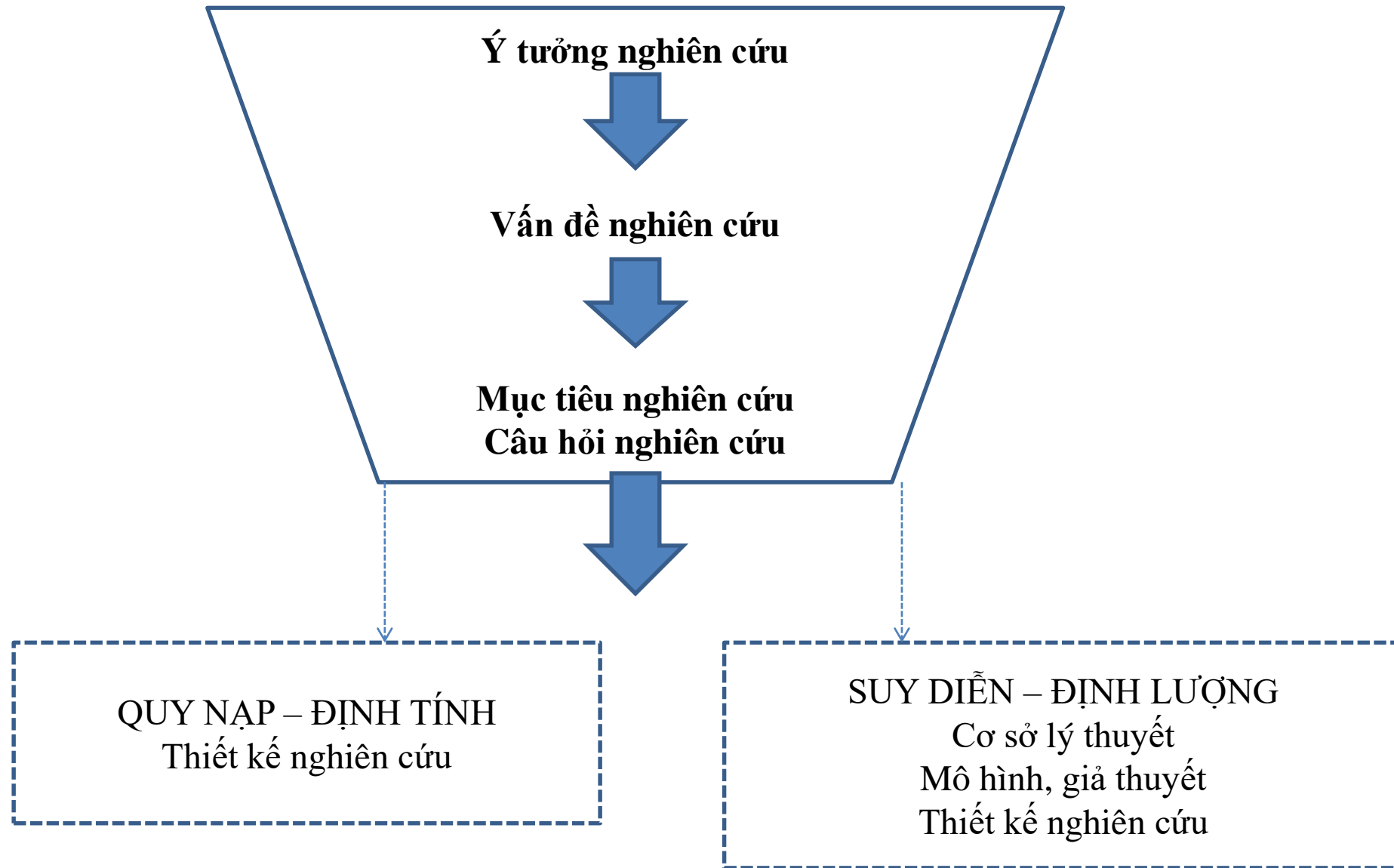
Chương 2: Thiết kế nghiên cứu



2.1 Một số định nghĩa

- Ý tưởng nghiên cứu
- Vấn đề nghiên cứu
- Mục tiêu nghiên cứu
- Câu hỏi nghiên cứu
- Giả thuyết nghiên cứu
- Phương pháp tiếp cận nghiên cứu

Độ rộng của ý tưởng, vấn đề và mục tiêu nghiên cứu



Nguồn: Nguyễn Đình Thọ (2013)

2.1.1 Ý tưởng nghiên cứu

- Ý tưởng nghiên cứu là gì?
- Hình thành ý tưởng nghiên cứu như thế nào?
- Nguồn hình thành ý tưởng nghiên cứu đến từ đâu?
- Chắt lọc ý tưởng nghiên cứu bằng phương pháp/công cụ gì?

2.1.1 Ý tưởng nghiên cứu

- *Ý tưởng nghiên cứu (research idea)* là những ý tưởng ban đầu về vấn đề nghiên cứu, từ những ý tưởng ban đầu này chúng ta tiếp tục tìm kiếm khe hở nghiên cứu để nhận dạng được vấn đề nghiên cứu (Nguyễn Đình Thọ, 2013)
- Còn theo Mark Saunders et al. (2009) Ý tưởng nghiên cứu (research idea) là ý tưởng ban đầu có thể hình thành 1 dự án nghiên cứu, một dự án cần phải được bắt đầu bởi ý tưởng nghiên cứu.

2.1.1 Ý tưởng nghiên cứu

● *Nguồn hình thành ý tưởng nghiên cứu đến từ đâu?*

Ý tưởng nghiên cứu có thể sinh ra từ nhiều nguồn khác nhau, theo Trần Tiến Khai (2012, tr 63-65) cho rằng ý tưởng nghiên cứu có thể được tìm thấy từ:

- (i) hệ thống quản lý NCKH chính thống của nhà nước (chẳng hạn kế hoạch 5 năm, chiến lược, chương trình mục tiêu, chương trình hành động, kế hoạch phát triển từng ngành, lĩnh vực, Quỹ NASFOSTECH tài trợ cho các ý tưởng nghiên cứu);
- (ii) (ii) Tổ chức quản lý, nhà tài trợ quốc tế (CIDA, SIDA, USAID, AusAID, BTC, DFID, JICA) hoặc các tổ chức khác như WB, ADB, ILO;
- (iii) (iii) Doanh nghiệp, địa phương – ý tưởng nghiên cứu có thể từ các đề xuất của địa phương, doanh nghiệp. Họ sẽ đặt hàng các vấn đề nghiên cứu;
- (iv) (iv) Phương tiện truyền thông: lắng nghe tin tức thời sự, đọc báo, hội nghị, hội thảo chuyên đề và
- (v) (v) Bài báo khóa học, báo cáo khoa học. Khi đọc (review) kĩ các tài liệu khoa học này, nhà nghiên cứu có thể phát hiện những khoảng trống nghiên cứu (research gap), chẳng hạn như xem phần “Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo” (Limitation and further research/direction) trong bài báo khoa học -> Nảy sinh những ý tưởng nghiên cứu mới nhằm bổ sung, lấp đầy, phát triển và
- (vi) (vi): Đề xuất của cá nhân có mong muốn nghiên cứu, bằng việc vận dụng kinh nghiệm bản thân & suy diễn/tưởng tượng bản thân để phát hiện ra những vấn đề nghiên cứu còn tồn tại, chưa được giải quyết thỏa đáng từ đó có ý tưởng mới.

2.1.2 Vấn đề nghiên cứu

- Vấn đề nghiên cứu là gì?
- Thế nào là một vấn đề nghiên cứu tốt?
- Vấn đề nghiên cứu đến từ đâu?
- Xác định vấn đề nghiên cứu như thế nào?

2.1.2 Vấn đề nghiên cứu

- Vấn đề nghiên cứu là gì? Theo Trần Tiến Khai (2012, tr 62) vấn đề nghiên cứu là vấn đề mà nhà nghiên cứu đặt ra như là một bức xúc, một khó khăn, một vấn nạn cần được giải quyết. Như vậy để tìm được vấn đề nghiên cứu, ta phải tự hỏi liệu có vấn đề gì gây ra bức xúc, lo ngại, quan ngại cho cá nhân ta hay cho mọi người, hay là cho xã hội. Còn theo Đinh Văn Sơn and Vũ Mạnh Chiến (2015, tr 65) đưa ra khái niệm vấn đề nghiên cứu là một vấn đề có thực phát sinh trong cuộc sống được nghiên cứu để tìm ra cách thức tốt nhất nhằm giải quyết vấn đề đó.
- Như vậy từ khái niệm này thì vấn đề nghiên cứu có 2 đặc điểm:
 - (i) vấn đề nghiên cứu phải là một vấn đề có thực và
 - (ii) giải quyết vấn đề nghiên cứu phải mang lại lợi ích thiết thực cho mọi người.

2.1.2 Vấn đề nghiên cứu

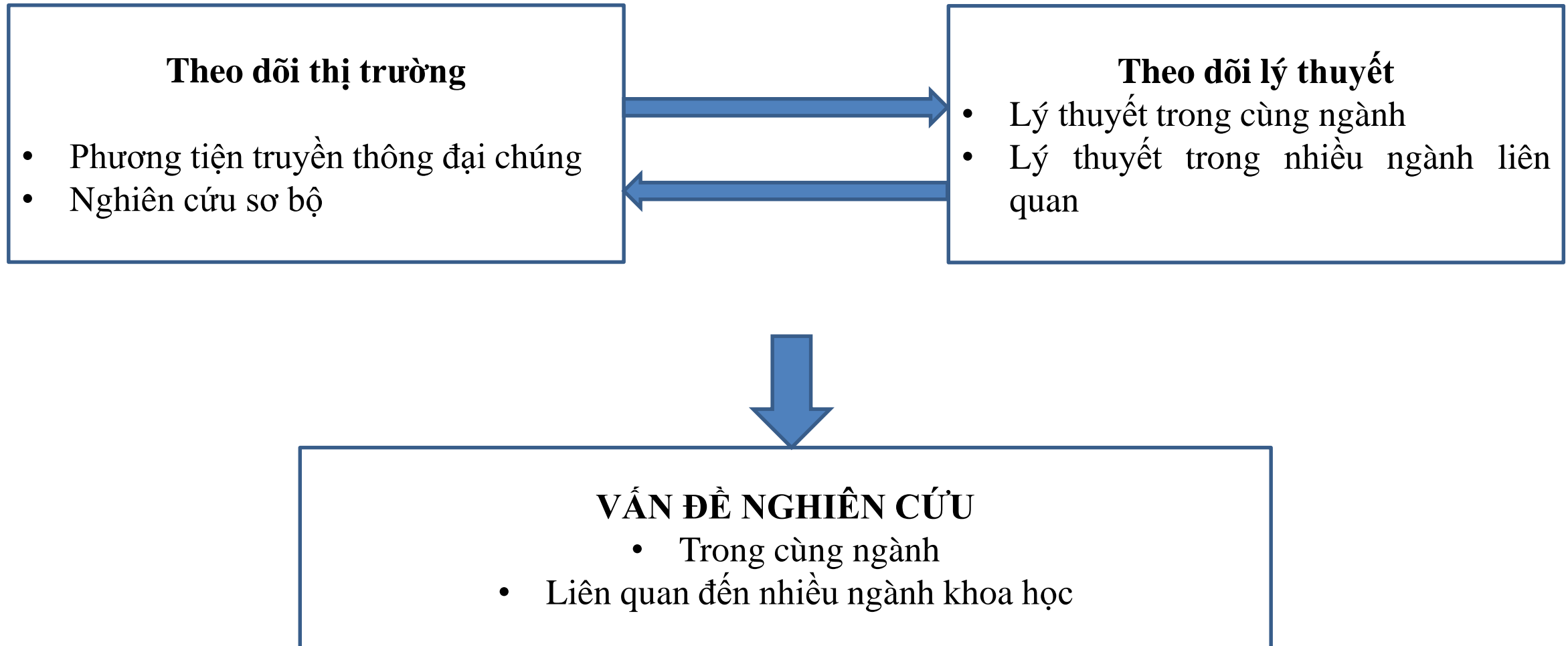
- *Như thế nào là một vấn đề nghiên cứu tốt?*
- Theo Trần Tiến Khai (2012, tr 68-70) một vấn đề nghiên cứu tốt khi đáp ứng được các điều kiện như:
 - (i) thích thú với vấn đề đó;
 - (ii) vấn đề phải có ý nghĩa thực tiễn và phải có đóng góp đối với cộng đồng khoa học và xã hội;
 - (iii) sự tương thích giữa tầm cỡ của vấn đề nghiên cứu và khả năng giải quyết của nhà nghiên cứu;
 - (iv) nguồn lực để giải quyết vấn đề nghiên cứu;
 - (v) vấn đề nghiên cứu phải có tính khả thi;
 - (vi) phải bảo đảm là có thể rút ra kết luận hoặc bài học từ nghiên cứu của mình.

2.1.2 Xác định vấn đề nghiên cứu

- Xác định vấn đề nghiên cứu đóng vai trò quan trọng trong NCKH. Một vấn đề nghiên cứu được xác định rõ ràng & đúng đắn là điều kiện tiên quyết cho sự thành công của dự án nghiên cứu
- Vấn đề nghiên cứu được xác định từ nhiều nguồn khác nhau. Trong ngành kinh doanh đến từ hai nguồn chủ yếu: từ lý thuyết và từ thị trường
 - (i) *Từ lý thuyết*: Những gì nghiên cứu trước đã làm, còn gì chưa làm và những gì chưa được hoàn chỉnh là nguồn quan trọng trong NCKH → Tổng kết lý thuyết và nghiên cứu đã có (literature review) là CÔNG VIỆC luôn luôn phải thực hiện cho bất kì dự án nghiên cứu nào.
 - (ii) *Từ thị trường*: Hàng loạt vấn đề thị trường vướng phải mà nhà nghiên cứu có thể phát triển chúng thành vấn đề nghiên cứu cụ thể cho mình

Xác định vấn đề nghiên cứu

Hình 2.1 : Mô hình nhận dạng vấn đề nghiên cứu



2.1.2 Vấn đề nghiên cứu

- *Xác định vấn đề nghiên cứu như thế nào?*

Để xác định được vấn đề nghiên cứu, theo Trần Tiến Khai (2012), bạn cần thực hiện các bước như sau:

- Bước 1: Xác định lĩnh vực quan tâm, hiện tại bạn đang thích lĩnh vực gì?
- Bước 2: Tìm hiểu tầm quan trọng của vấn đề: vấn đề có mang tính thời sự hay không? Vấn đề có được mọi người hay nhóm nào quan tâm, chú ý đến không?
- Bước 3: Mức độ ảnh hưởng đến xã hội: tồn tại nhiều vấn đề về chính sách, quản lý, thị trường, khách hàng không
- Bước 4: Chọn góc độ tiếp cận giải quyết: lựa chọn góc độ tiếp cận nào? Bằng các chính sách, bằng các quy định luật pháp, bằng các công cụ khác.

-

2.1.2 Vấn đề nghiên cứu

- *Tiêu chí nào để đánh giá một vấn đề nghiên cứu*
- Làm thế nào để đánh giá một vấn đề nghiên cứu có đáng theo đuổi hay không? Theo Trần Tiến Khai (2012, tr 76) chúng ta có thể xem xét có nên theo đuổi một vấn đề nghiên cứu cụ thể nào đó hay không bằng cách trả lời những câu hỏi sau đây:
 - Về tầm quan trọng của đề tài?
 - Về sở thích cá nhân?
 - Về tính khả thi của đề tài?

2.1.3 Mục tiêu nghiên cứu

- *Mục tiêu nghiên cứu (research objective)*: Cần nghiên cứu cái gì?

Mục tiêu nghiên cứu (research objective) là các phát biểu cụ thể rõ ràng, xác định điều mà nhà nghiên cứu mong muốn đạt được kết quả của công trình nghiên cứu (Mark Saunders et al., 2009). Còn theo Trần Tiến Khai (2012, tr 77) Mục tiêu nghiên cứu là phát biểu tổng quát về kết quả mà ta mong muốn đạt được sau quá trình nghiên cứu.

2.1.3 Mục tiêu nghiên cứu

- + Mục tiêu tổng quát (overall research objective): là phát biểu về kì vọng mà nhà nghiên cứu mong muốn đạt được khi nghiên cứu theo ý nghĩa tổng quát nhất
- + Mục tiêu tổng quát được chia ra và cụ thể hóa thành những mục tiêu chi tiết hơn, liên kết với nhau một cách hợp lý, được gọi là mục tiêu cụ thể
- + Mục tiêu cụ thể (specific research objective) đôi khi ở dạng câu hỏi nghiên cứu

2.1.3 Mục tiêu nghiên cứu

- Mục tiêu nghiên cứu tốt là mục tiêu cần phải đáp ứng được các yêu cầu. Theo Maylor et al. (2016) khuyến nghị các mục tiêu cá nhân có thể được bổ sung vào danh sách các mục tiêu, họ cũng gợi ý rằng những mục tiêu cá nhân như thế sẽ tốt hơn nếu chúng đáp ứng yêu cầu SMART, **SMART** nghĩa là Specific, Measurable, Achievable, Realistic, Timebound,

2.1.4 Câu hỏi nghiên cứu

- Theo Mark Saunders et al. (2009) Câu hỏi nghiên cứu (research question) là một số các câu hỏi then chốt mà quá trình nghiên cứu sẽ đề cập. Thường là tiền đề của các mục tiêu nghiên cứu
- Câu hỏi nghiên cứu thực chất là dạng phát biểu của mục tiêu cụ thể (Nguyễn Đình Thọ, 2014).

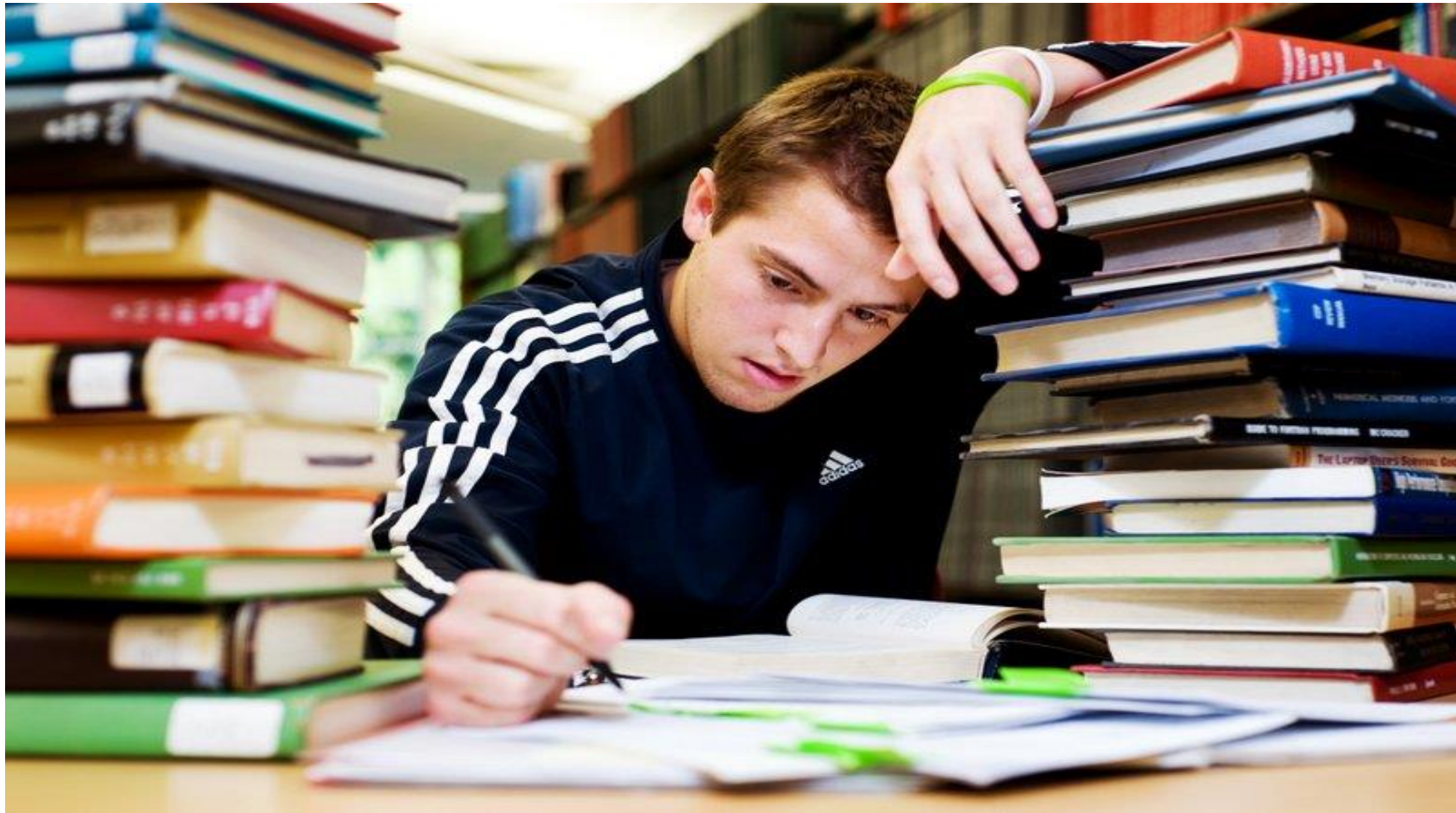
Đối tượng & phạm vi nghiên cứu

- Nguyễn Đình Thọ (2014) trong nghiên cứu khoa học hàn lâm, thuật ngữ nghiên cứu đồng nghĩa với dữ liệu do đó đối tượng thu thập dữ liệu để nghiên cứu cũng thường được gọi tắt là đối tượng nghiên cứu.
- Trong ngành kinh tế và quản trị, đơn vị phân tích và đơn vị thu thập dữ liệu thường trùng nhau, đơn vị phân tích thường bao gồm: cá nhân, nhóm, tổ chức hay mối quan hệ giữa các cá nhân, tổ chức này (Nguyễn Đình Thọ, 2014).
- Đối tượng nghiên cứu được khảo sát trong phạm vi nhất định về mặt thời gian, không gian và lĩnh vực nghiên cứu (Đình Văn Sơn and Vũ Mạnh Chiến, 2015)

2.1.5 Giả thuyết nghiên cứu

- Nguyễn Văn Thắng (2015, tr 142-143) giả thuyết nghiên cứu là luận điểm khoa học ban đầu cần được chứng minh hoặc kiểm định.
- Giả thuyết thường gắn liền với khung hoặc mô hình nghiên cứu. Thực chất đây là sự cụ thể hóa mối quan hệ giữa các biến số trong mô hình đó. Giả thuyết được viết ra sẽ cụ thể hóa điều mà nhà nghiên cứu cần phải chứng minh hoặc kiểm định. Khi dữ liệu được thu thập và phân tích một cách chặt chẽ mà không ủng hộ giả thuyết, nhà nghiên cứu có thể phải loại bỏ giả thuyết này và tìm kiếm các giả thuyết khác. Đó cũng chính là quá trình nghiên cứu khoa học.
- Dạng thức giả thuyết nghiên cứu: Dạng “quan hệ nhân – quả” và dạng “nếu - vậy thì”

2.2 Tổng quan nghiên cứu tài liệu (Literature review)



Tại sao cần phải làm tổng quan nghiên cứu

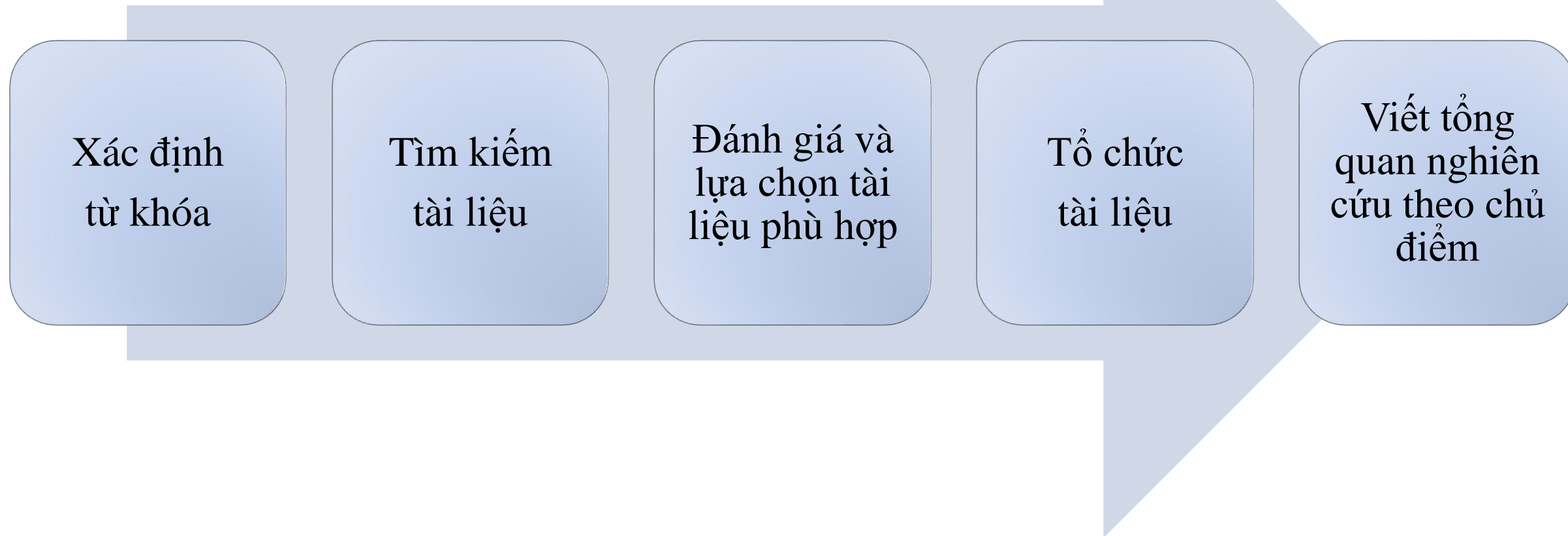
- Hiểu về vấn đề (đã ai làm chưa, làm tới đâu)
- Những khái niệm và lý thuyết nào liên quan đến vấn đề
- Đánh giá, bình luận, phê phán (Review = Đánh giá)

Sai lầm khi làm tổng quan nghiên cứu

- TQNC chỉ là một phần riêng biệt, không liên quan đến các phần khác
- Tổng quan NC chỉ là liệt kê các công trình
- Liệt kê càng nhiều thì càng chất lượng



2.2.2 Quy trình thực hiện tổng quan nghiên cứu tài liệu



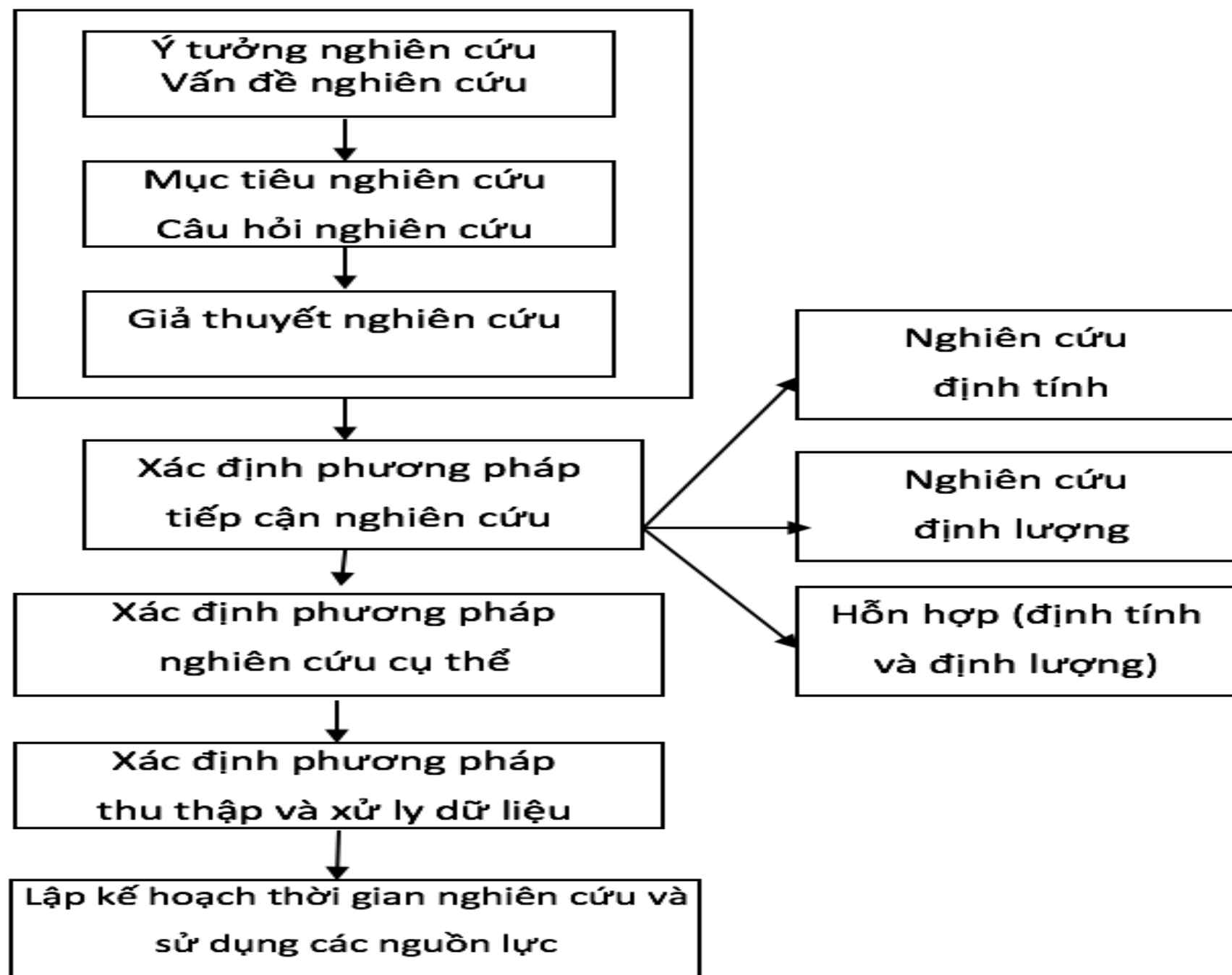
Cresswell John, W. (2008). Educational Research Planing, Conducting, and Evaluating Qualitative Approaches.

2.3 Thiết kế nghiên cứu

- Khái niệm thiết kế nghiên cứu
- Nội dung thiết kế nghiên cứu
- Phân loại thiết kế nghiên cứu

2.3.1 Thiết kế nghiên cứu là gì?

- Theo Zikmund et al (2013) thì thiết kế nghiên cứu là 1 kế hoạch tổng thể chỉ rõ các phương pháp (methods) và thủ tục, quy trình (procedures) cho việc thu thập và phân tích thông tin cần thiết
- Cũng theo Zikmund (2013) 1 thiết kế NC cung cấp 1 khuôn khổ hoặc kế hoạch hành động cho NC. Mục tiêu của NC được xác định trong giai đoạn đầu của NC được đưa vào thiết kế để đảm bảo rằng thông tin thu thập được thích hợp để giải quyết vấn đề. Nhà NC cũng phải xác định các nguồn thông tin, kỹ thuật thiết kế (vd khảo sát hay thí nghiệm), phương pháp lấy mẫu và lịch trình và chi phí của NC



2.3.3 Phân loại thiết kế nghiên cứu (tự nghiên cứu)

- **Theo mục đích nghiên cứu:** Mục tiêu khác nhau sẽ dẫn đến các loại thiết kế nghiên cứu khác nhau (Zikmund, 2013)
 - + Thiết kế nghiên cứu khám phá (exploratory) -> produce qualitative data (qualitative research)
 - + Thiết kế nghiên cứu mô tả (Descriptive) -> produce quantitative data (Quantitative research)
 - + Thiết kế nghiên cứu nhân quả (Causal) -> produce quantitative data (Quantitative research)
- **Theo cách thức thu thập dữ liệu**
 - + Thiết kế NC dữ liệu thứ cấp (secondary data research design)
 - + Thiết kế NC dữ liệu sơ cấp /survey research design
- **Theo độ dài thời gian nghiên cứu, gồm có:**
 - + Nghiên cứu tại một thời điểm (cross sectional)
 - + Nghiên cứu theo chiều dọc (logitudial)
- **Theo phương pháp nghiên cứu, gồm có:**
 - + Thiết kế nghiên cứu định tính
 - + Thiết kế nghiên cứu định lượng
 - + Thiết kế nghiên cứu hỗn hợp

CHƯƠNG 3: NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH



3.1.1 Khái niệm NC định tính

- Nghiên cứu định tính là nghiên cứu được đặc trưng bởi mục đích của nghiên cứu và phương pháp tiến hành để nghiên cứu (Đình Văn Sơn & Vũ Mạnh Chiến, 2015)
- Theo Nguyễn Văn Thắng (2015) Nghiên cứu định tính là nghiên cứu nhằm phát hiện hoặc đề xuất các luận điểm khoa học mà không sử dụng các công cụ thống kê toán, kinh tế lượng hay công cụ có thể giúp lượng hóa mối quan hệ giữa các nhân tố
- Còn theo Zikmund (2013) NC định tính trong lĩnh vực kinh doanh là nghiên cứu giải quyết các mục tiêu kinh doanh qua công cụ cái mà cho phép nhà nghiên cứu cung cấp diễn giải phức tạp về hiện tượng thị trường mà không phụ thuộc vào đo lường con số. Nó tập trung vào khám phá ý nghĩa bên trong và những hiểu biết mới

3.1.2 Đặc điểm của NC định tính

Mục đích NC	<ul style="list-style-type: none">• Khám phá• Thăm dò
Chức năng	<ul style="list-style-type: none">• Tìm hiểu cảm xúc, trạng thái tâm lý• Tìm hiểu trải nghiệm, kinh nghiệm cá nhân
Công cụ thu thập dữ liệu	<ul style="list-style-type: none">• Sử dụng đa công cụ• Phỏng vấn, thảo luận nhóm, quan sát,...
Dữ liệu định tính	<ul style="list-style-type: none">• Lộn xộn, phi con số• Lời nói, diễn biến quá trình, hình ảnh,...
Mẫu nghiên cứu	<ul style="list-style-type: none">• Nhỏ, ít• Chất lượng hơn số lượng
Phân tích dữ liệu	<ul style="list-style-type: none">• Hướng đến xây dựng lý thuyết• Phương pháp quy nạp

Hình 3.1: Phương pháp và công cụ nghiên cứu định tính

Phương pháp phổ biến

- Lý thuyết nền (GT: Grounded theory)
- Nghiên cứu tình huống (Case study method)
- Dân tộc học/ Nghiên cứu hành động (Ethnography/Action research)

Công cụ thông dụng

- Phỏng vấn sâu (In – depth interviews)
 - Thảo luận nhóm (Focus on groups)
 - Quan sát (Observation)
-

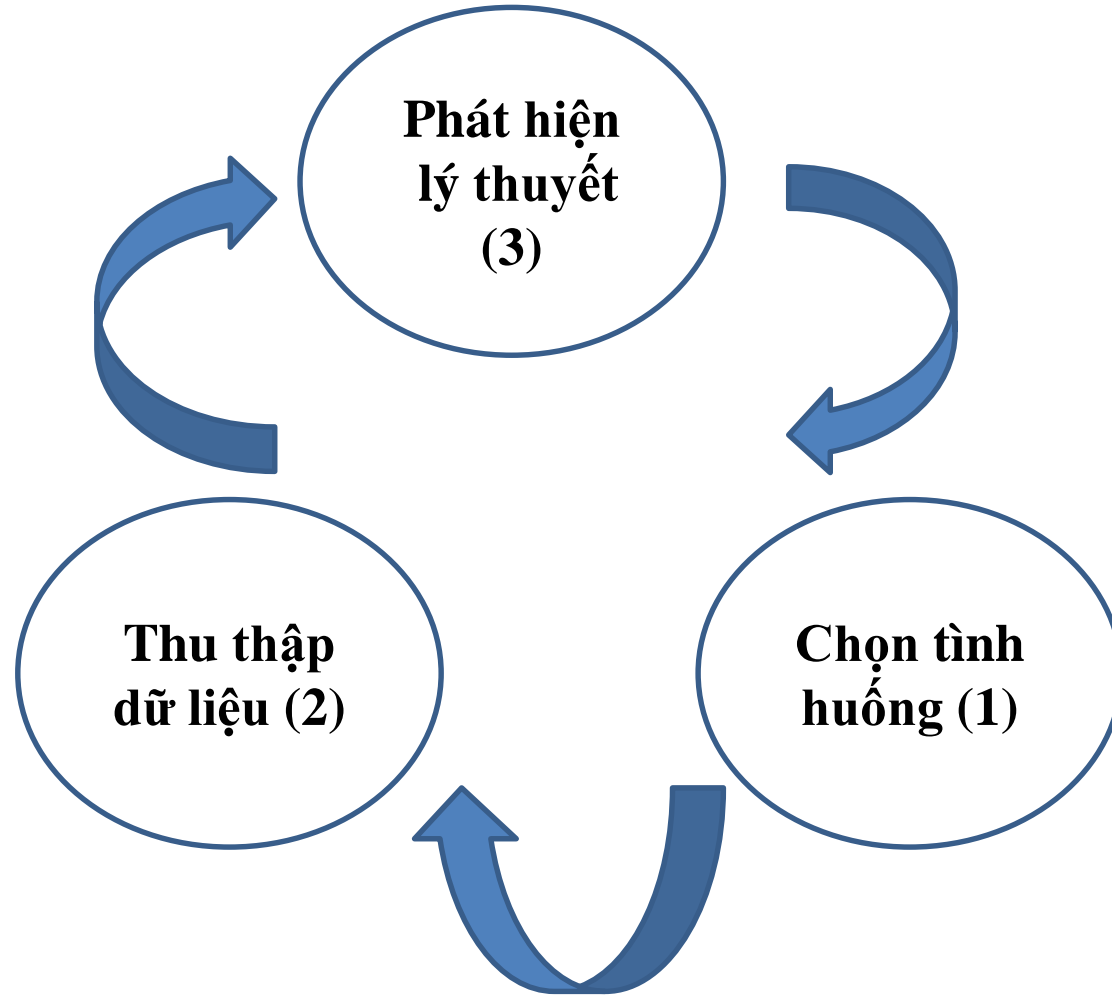
3.2.1 Phương pháp lý thuyết nền (grounded – theory)

- Xây dựng lý thuyết khoa học dựa trên dữ liệu thông qua việc thu thập, so sánh dữ liệu để nhận dạng, xây dựng và kết nối các khái niệm với nhau để tạo thành lý thuyết khoa học (Strauss & Corbin 1998)
- Đây là phương pháp dựa trên những dữ liệu cơ bản để tạo ra lý thuyết. Các lý thuyết được hình thành và phát triển dựa trên sự thu thập và phân tích thông tin của nhà nghiên cứu
- Đặc trưng lý thuyết nền của Strauss và Corbin là 3 cấp độ mã hóa dữ liệu:
 - + Mã hóa mở (open coding)
 - + Mã hóa theo trục/định hướng (axial coding)
 - + Mã hóa chọn lọc (selective coding)

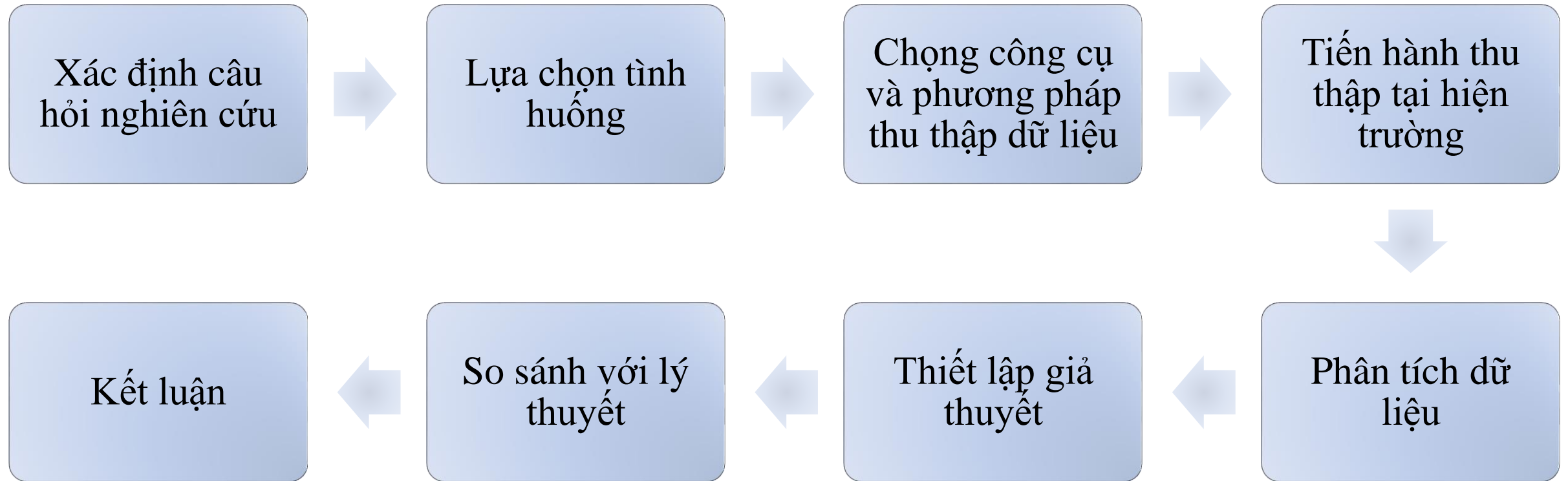
3.2.2 Phương pháp tình huống (case study)

- Định nghĩa: PP tình huống là phương pháp xây dựng lý thuyết từ dữ liệu ở dạng tình huống, đơn hoặc đa tình huống (single or multiple cases; Eisenhardt 1898; Yin 1994)
- Theo Yin (1994) giải thích “phương pháp tình huống cho phép mô tả sâu sắc về hiện tượng bên trong bối cảnh cuộc sống thực. Theo đó, điểm mạnh của đơn tình huống nằm ở khả năng mô tả chi tiết hiện tượng sự vật cái mà có thể mở rộng sự hiểu biết về một vấn đề phức tạp, đồng thời gia tăng thêm sức nặng cho nghiên cứu hiện có (Eisenhardt & Graebner, 2007)

Hình 3.1: Quy trình lũy tiến trong phương pháp tình huống



Quy trình xây dựng lý thuyết bằng pp tình huống



Eisenhardt (1989)

3.2.3 Phương pháp nghiên cứu tài liệu

- Là phương pháp được đặc trưng bởi việc phân tích, nghiên cứu các dữ liệu đã có sẵn được thể hiện dưới dạng văn bản, hình ảnh đã được lưu, đã được định dạng mà không có sự can thiệp của nhà nghiên cứu
- Phương pháp này có thể được coi là một phương pháp nghiên cứu độc lập hoặc được kết hợp với các phương pháp khác trong nghiên cứu định tính

3.2.4 Phương pháp định tính khác

- Phương pháp hiện tượng học
- Phương pháp dân tộc học
- Phương pháp nghiên cứu lịch sử học

3.3 Quy trình nghiên cứu định tính

Xác định câu hỏi nghiên cứu

Khám phá vấn đề nghiên cứu

Xác định vấn đề nghiên cứu

Xây dựng mô hình nghiên cứu

Kiểm nghiệm

Phân tích dữ liệu

Kết luận

3.4 Dữ liệu và thu thập dữ liệu định tính

3.4.1 Bản chất dữ liệu trong nghiên cứu định tính

3.4.2 Chọn mẫu trong nghiên cứu định tính

3.4.3 Công cụ thu thập dữ liệu định tính: Quan sát, thảo luận tay đôi, thảo luận nhóm

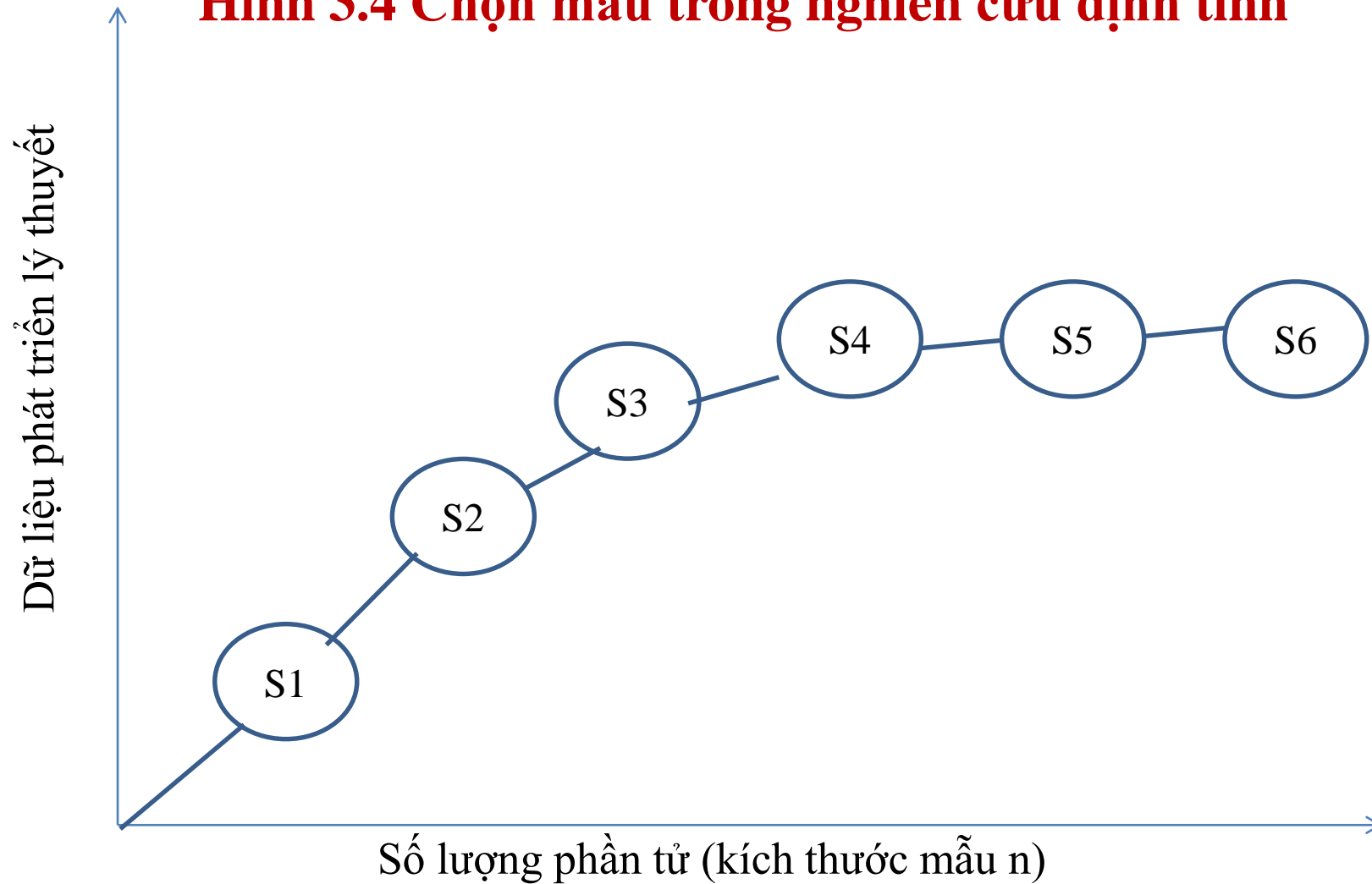
3.4.4 Một số chú ý trong thu thập dữ liệu định tính

3.4.1 Bản chất dữ liệu trong nghiên cứu định tính

- Khác với dữ liệu thu thập thông qua việc hỏi đáp (trong nghiên cứu định lượng) là những dữ liệu bên ngoài (on-face data), dữ liệu cần thu thập trong các dự án nghiên cứu định tính là dữ liệu bên trong (insight data) của đối tượng nghiên cứu. Những dữ liệu này không thể thu thập được thông qua các kỹ thuật phỏng vấn thông thường mà phải thông qua các kỹ thuật thảo luận.

3.4.2 Chọn mẫu trong nghiên cứu định tính

Hình 3.4 Chọn mẫu trong nghiên cứu định tính



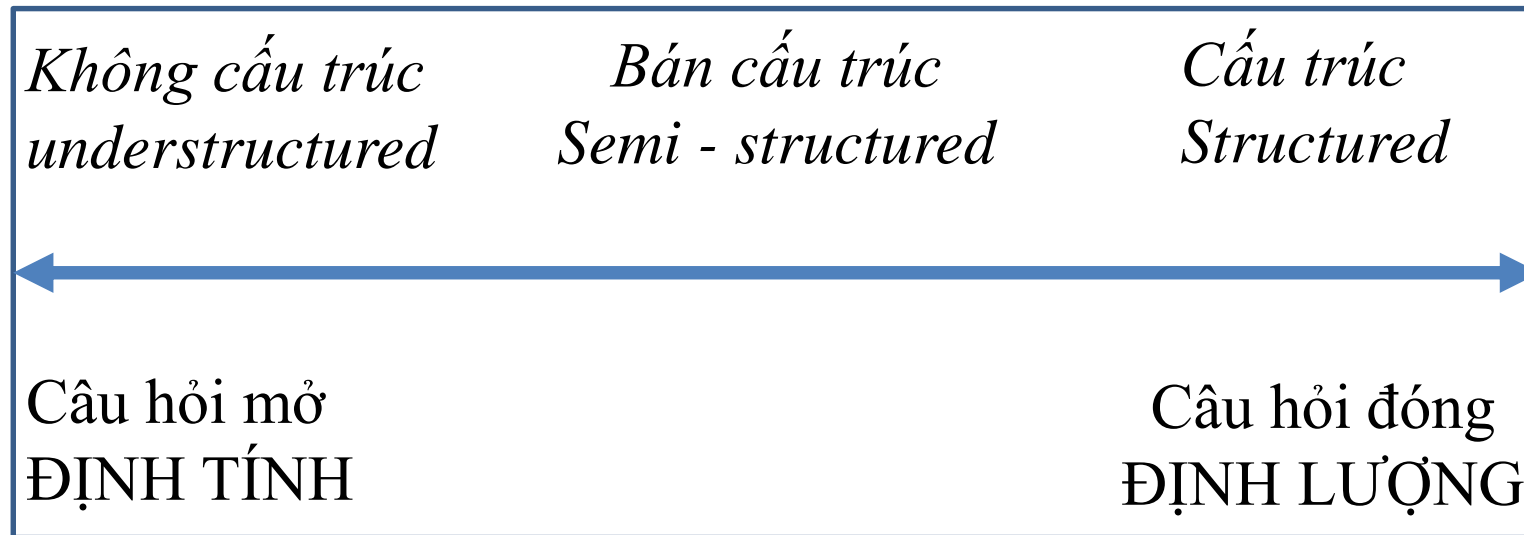
Phương pháp chọn mẫu trong nghiên cứu định tính

- Chọn mẫu theo mục đích
- Chọn mẫu theo chỉ tiêu
- Chọn mẫu quả bóng tuyết/phát triển mầm

3.4.3 Công cụ thu thập dữ liệu định tính

- Để thu thập dữ liệu định tính, người ta sử dụng dàn bài thảo luận (discussion guideline) thay cho bảng câu hỏi chi tiết (Krueger 1998b)

Hình 3.5 So sánh giữa câu hỏi định tính và định lượng



a, Phỏng vấn sâu

- Phỏng vấn là phương pháp rất phù hợp để khám phá quan điểm và suy nghĩ của đối tượng nghiên cứu
- Để có thể “khám phá” được nhiều nhất bản chất và ý nghĩa của vấn đề thông qua các cuộc phỏng vấn, chúng ta cần chú ý những vấn đề sau:
 - i. Chuẩn bị: Nhà nghiên cứu cần nắm rõ mình đang muốn điều gì, từ đó thiết kế dạng câu hỏi riêng dành cho đối tượng. Các nhà nghiên cứu nên xây dựng tài liệu “**Hướng dẫn phỏng vấn**”, tìm hiểu một số thông tin cơ bản về đối tượng được phỏng vấn để có thể bắt đầu câu chuyện phù hợp và xác định những điểm “nhạy cảm” trong phỏng vấn. Ngoài ra, chú ý đến thời gian & địa điểm của cuộc phỏng vấn nhằm hạn chế “nhiều”, đối tượng #
 - ii. Giới thiệu: Giới thiệu mục tiêu nghiên cứu, đảm bảo tạo niềm tin của đối tượng và tạo không khí thoải mái, trao đổi tự do. Đặc biệt cần đảm bảo cho người được phỏng vấn về sự bảo mật thông tin và danh tính của họ.

a, Phỏng vấn sâu (tiếp theo)

i. Chuẩn bị:

ii. Giới thiệu:

iii. Phỏng vấn:

- ✓ Nên bắt đầu bằng những câu hỏi dễ trả lời, ít nhạy cảm và thể hiện sự quan tâm của nhóm tới đối tượng (câu hỏi chung chung về sở thích, công việc)
- ✓ Nên gắn câu hỏi với câu trả lời của đối tượng để câu chuyện được tiếp nối liên tục, nhằm đảm bảo cuộc phỏng vấn KHÔNG bị lệch hướng, vừa có thể trao đổi tự nhiên theo câu chuyện của đối tượng
- ✓ Trong trường hợp đối tượng “kiếm lời” thì nhà nghiên cứu cần biết cách gợi mở để họ nói nhiều hơn. Một số dạng câu hỏi có thể giúp khai thác thêm thông tin & ý tưởng của đối tượng “anh/chị có thể giải thích thêm,... anh/chị có thể kể một vài ví dụ về việc...

a, Phỏng vấn sâu (tiếp theo)

i. Chuẩn bị:

ii. Giới thiệu:

iii. Phỏng vấn:

- ✓ Nhà nghiên cứu nên cố gắng thu thập được nhiều câu chuyện hay ví dụ cụ thể càng nhiều càng tốt. Những câu chuyện hay ví dụ cụ thể thường dễ trả lời và thể hiện khách quan diễn biến của sự việc
- ✓ Cố gắng TRÁNH tranh luận đúng sai, áp đặt ý kiến, hoặc định hướng câu trả lời đối với đối tượng phỏng vấn
- ✓ Ghi chép: Cuộc phỏng vấn cần được lưu lại một cách đầy đủ nhất – tức là toàn bộ câu nói, từ ngữ của đối tượng cần được lưu lại thành dữ liệu nghiên cứu.

b, Thảo luận nhóm

- Thảo luận nhóm là kỹ thuật thu thập dữ liệu phổ biến trong dự án nghiên cứu định tính. Nhà nghiên cứu trong trường hợp này được gọi là người điều khiển chương trình (Moderator/ facilitator)
- Khi tuyển chọn thành viên tham gia thảo luận nhóm chúng ta cần chú ý những nguyên tắc cơ bản sau:
 - i. Tính **đồng nhất** trong nhóm càng cao càng dễ dàng cho việc thảo luận
 - ii. Thành viên chưa từng tham gia các cuộc thảo luận tương tự trước đây hoặc ít nhất là trong một thời gian nào đó, thường là từ sáu tháng đến một năm; nếu không, họ sẽ là những người **dẫn đạo** nhóm
 - iii. Thành viên **chưa quen biết** nhau, nếu không thì những người này sẽ thảo luận lẫn nhau chứ không trao đổi, thảo luận trong cả nhóm

c, Quan sát

- Quan sát ở đây có nghĩa là thu thập dữ liệu bằng mắt. Quan sát có nhiều dạng khác nhau như sau:
 - i. Tham gia như một thành viên: Nhà nghiên cứu tham gia như một thành viên và không cho các đối tượng nghiên cứu nhận ra mình là nhà nghiên cứu
 - ii. Tham gia chủ động để quan sát: Nhà nghiên cứu tham gia như là một đối tượng nghiên cứu nhưng cho các thành viên khác biết mình là nhà nghiên cứu
 - iii. Tham gia thụ động để quan sát: Nhà nghiên cứu tham gia nhưng chỉ thụ động và mục tiêu chính là quan sát
 - iv. Quan sát thuần túy: Nhà nghiên cứu là một người quan sát, không tham gia như một thành viên, dù là chủ động hay thụ động

d, Sử dụng các thông tin có sẵn

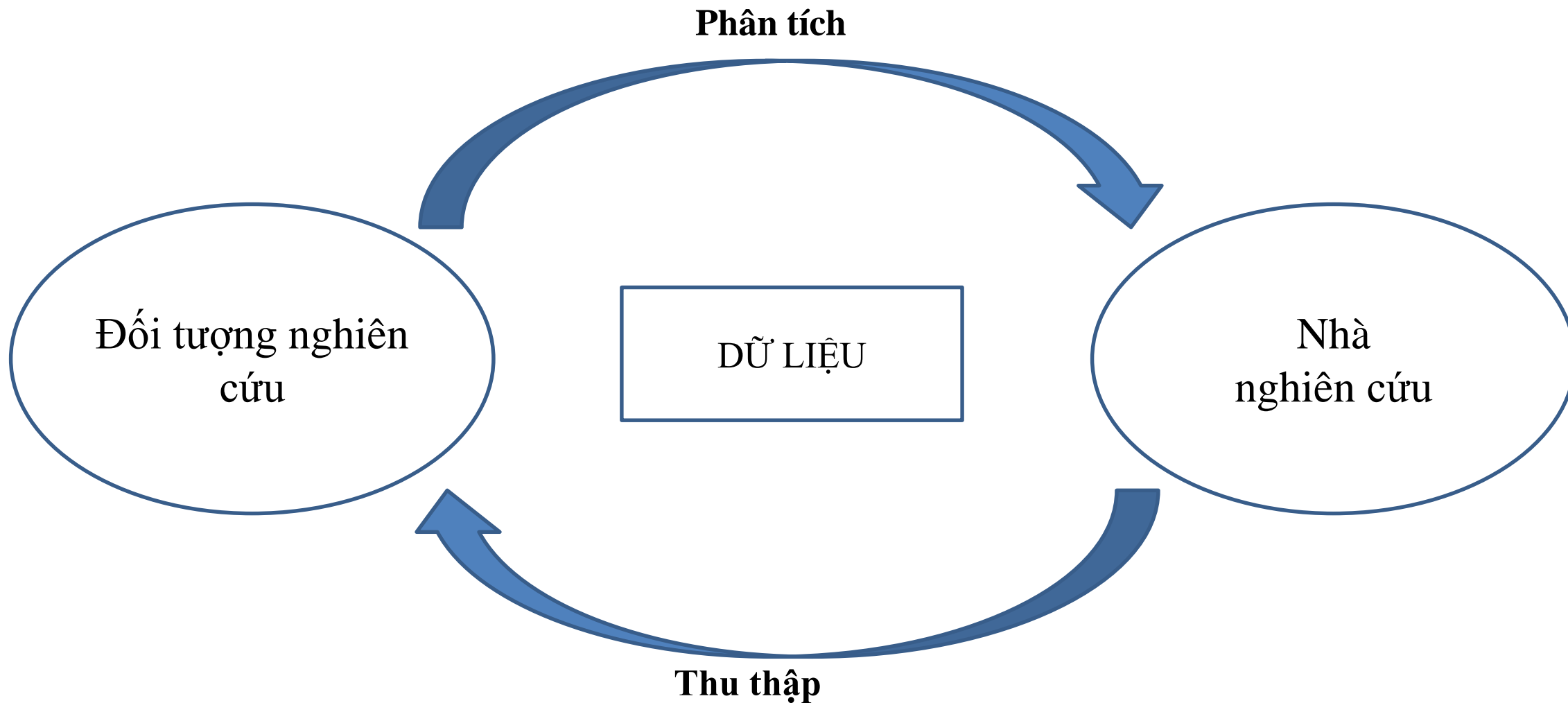
- Tài liệu văn bản bao gồm biên bản, ghi chép, nhật ký,...
- Tài liệu nghe nhìn: Hình ảnh, video, phim ảnh,...

3.5 Phân tích dữ liệu định tính

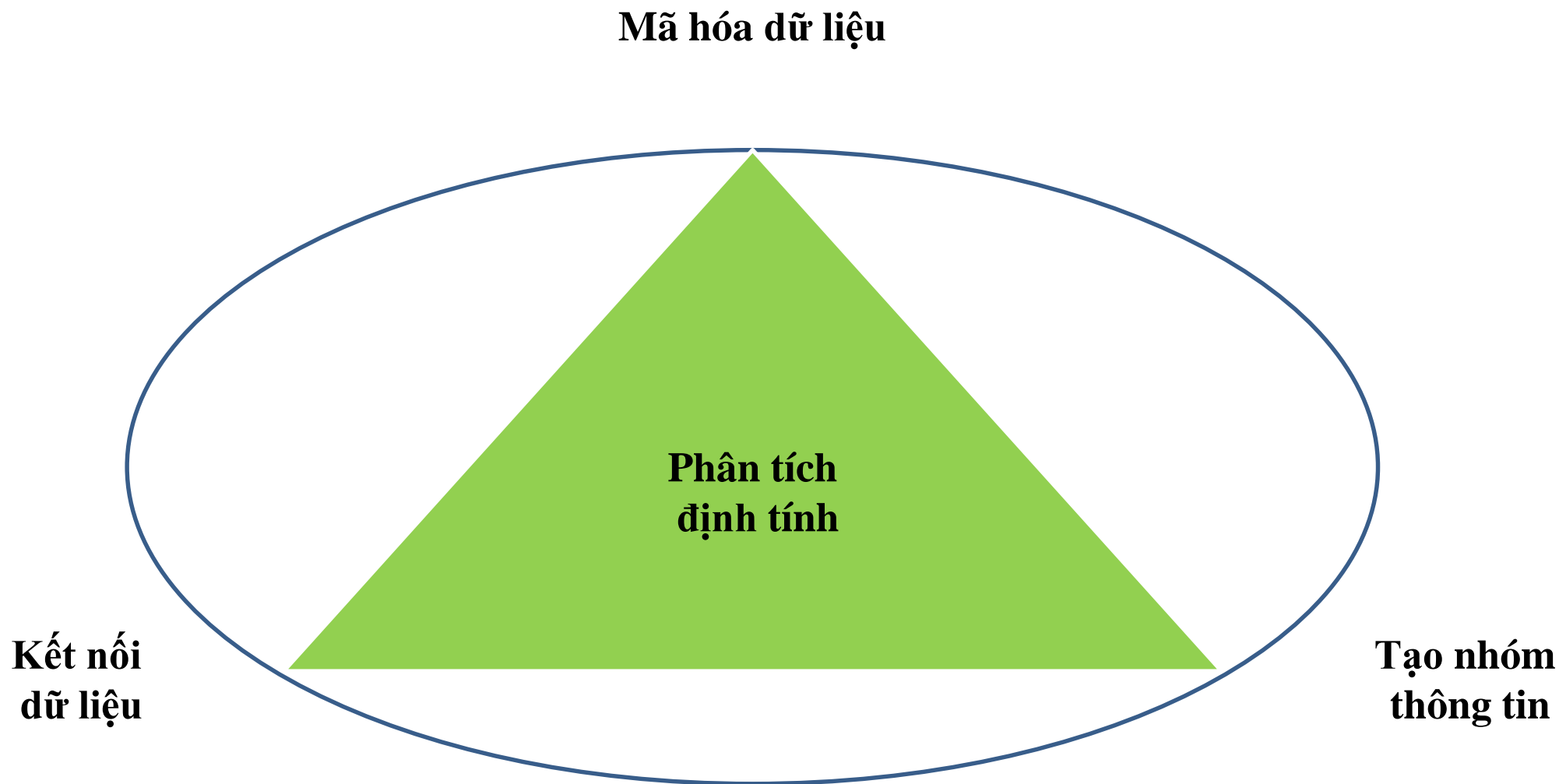
- Trong nghiên cứu, ứng dụng cũng như hàn lâm, người ta thường nói, dữ liệu định lượng liên quan đến các con số, dữ liệu định tính liên quan đến ý nghĩa
- Quá trình thu thập và phân tích dữ liệu định tính KHÔNG tách rời nhau. Đó là quá trình tương tác qua lại với nhau

3.5 Phân tích dữ liệu định tính (tự đọc)

Hình 3.8: Thu thập và phân tích dữ liệu định tính



Hình 3.9: Quá trình tương tác trong phân tích dữ liệu



Chương 4: NC Định lượng





4.1 Giới thiệu về NC định lượng

4.1.1 NC định lượng là gì?

- Theo Burns & Grove (1987) phương pháp định lượng là "một qui trình nghiên cứu chính thức, khách quan và có hệ thống trong đó các dữ liệu số được sử dụng để thu thập thông tin về thế giới" và "đó là một phương pháp được sử dụng để mô tả và kiểm định các mối quan hệ, liên hệ nhân quả".
- Theo Zikmund (2013) nghiên cứu định lượng trong lĩnh vực kinh doanh có thể được định nghĩa như là nghiên cứu kinh doanh cái mà giải quyết mục tiêu nghiên cứu qua đánh giá thực nghiệm cái mà liên qua đến đo lường và phân tích con số
- Theo Nguyễn Văn Thắng (2015) NC định lượng là quá trình lượng hóa mối quan hệ giữa các nhân tố thông qua việc sử dụng các công cụ thống kê toán, kinh tế lượng hoặc toán học đơn thuần

4.1.2 Bản chất của NC định lượng

- NC định lượng gắn liền với KIỂM ĐỊNH lí thuyết khoa học,
- Dựa vào qui trình SUY DIỄN (lý thuyết rồi đến nghiên cứu)
- Dữ liệu thường dưới dạng con số
- NC định lượng hữu ích và phù hợp với trường hợp vấn đề cần nghiên cứu là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến một kết quả nào đó hoặc xác định tác động của việc can thiệp bằng chính sách kinh tế vào thực tế để giải quyết một vấn đề nào đó

4.1.3 Quy trình nghiên cứu định lượng

Bước
1

- Khe hở lý thuyết + Thực tiễn
- Câu hỏi nghiên cứu

Bước
2

- Tổng quan nghiên cứu tài liệu
- Mô hình, giả thuyết nghiên cứu

Bước
3

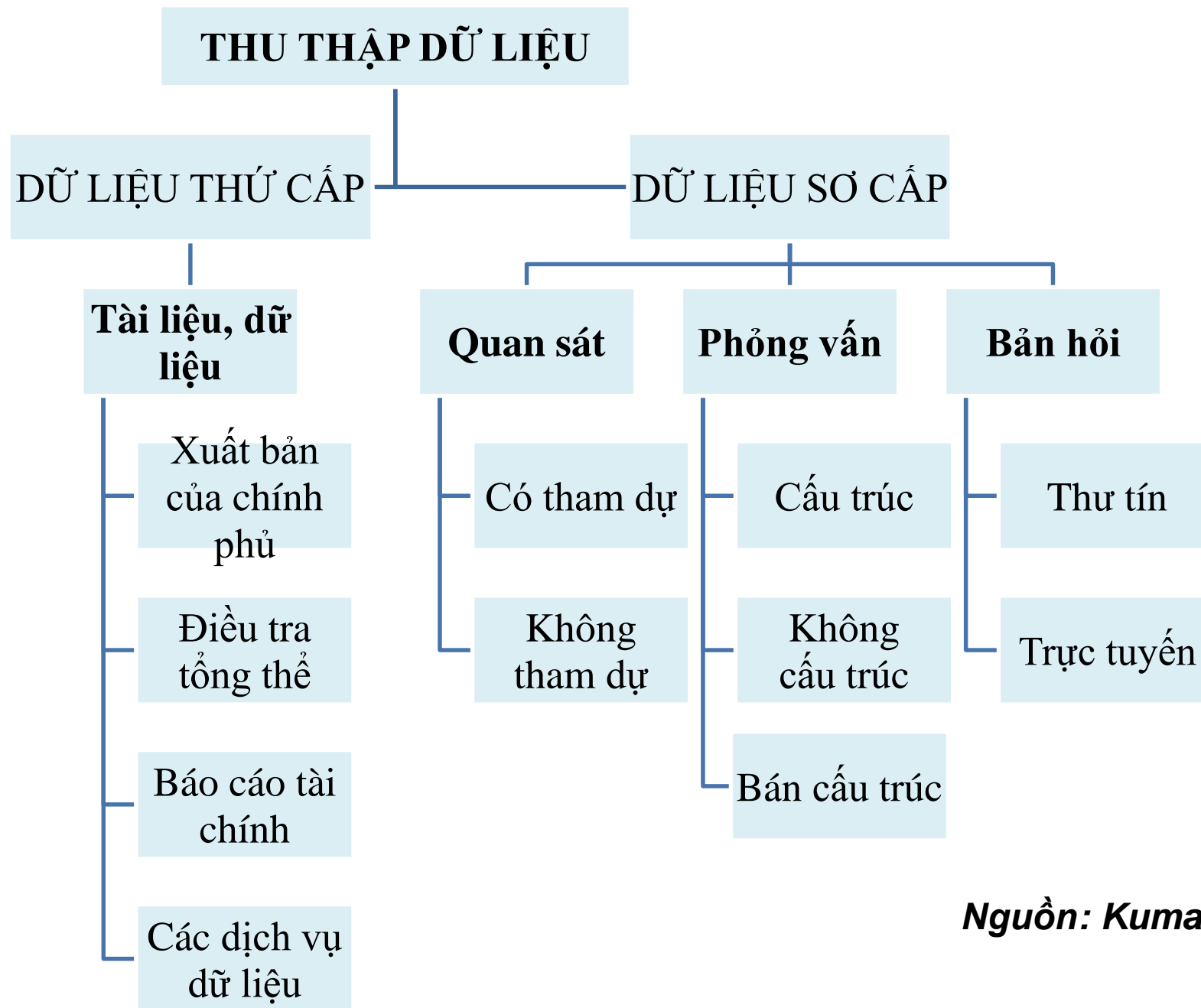
- Phương pháp nghiên cứu
- Chọn mẫu, kỹ thuật thu thập và xử lý dữ liệu

Bước
4

- Kết quả nghiên cứu
- Trực quan dữ liệu

Bước
5:

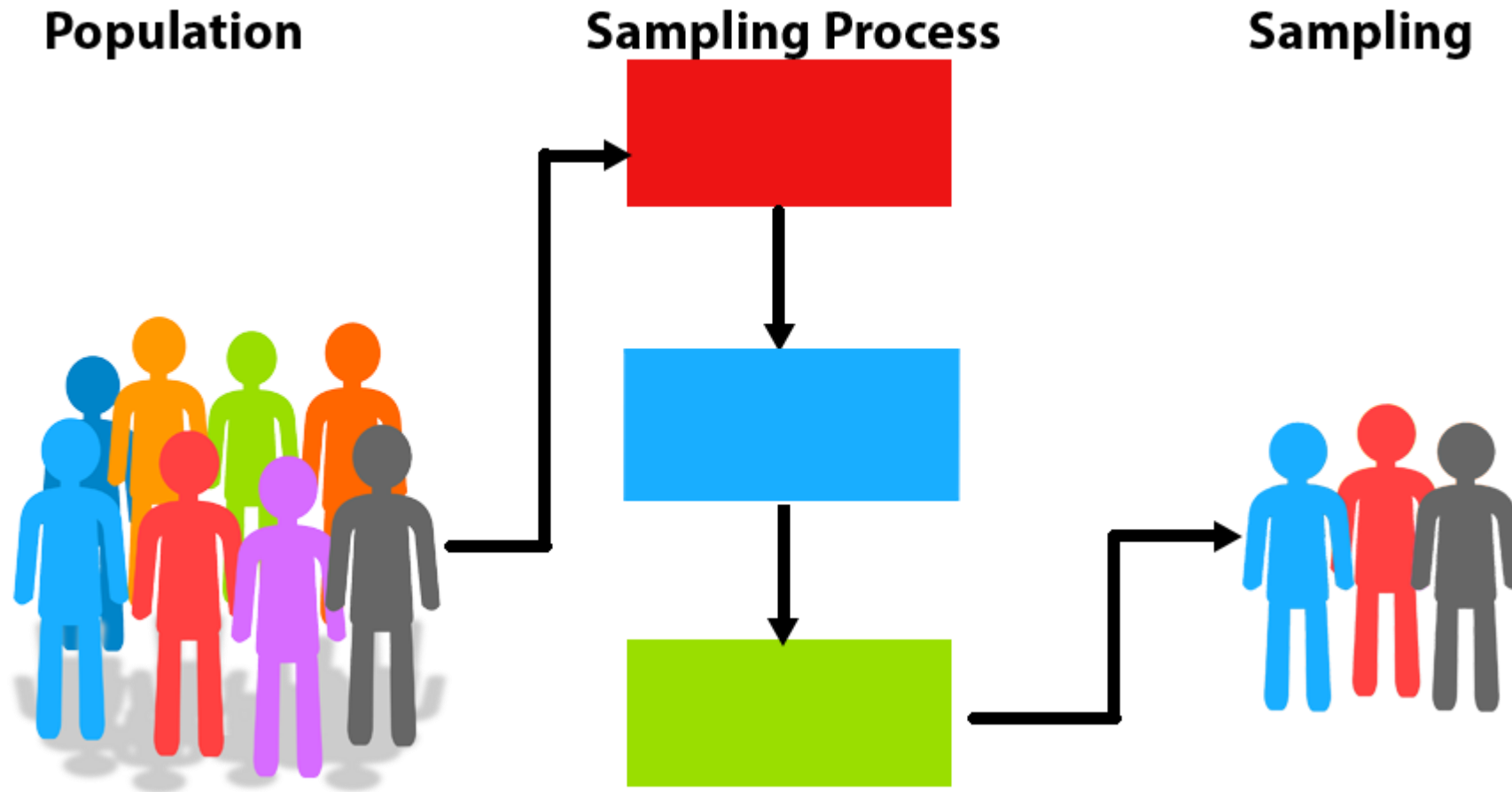
- Thảo luận, phát hiện mới
- Đóng góp mới, khả năng ứng dụng



Nguồn: Kumar (2005)

4.3 CHỌN MẪU TRONG NCĐL

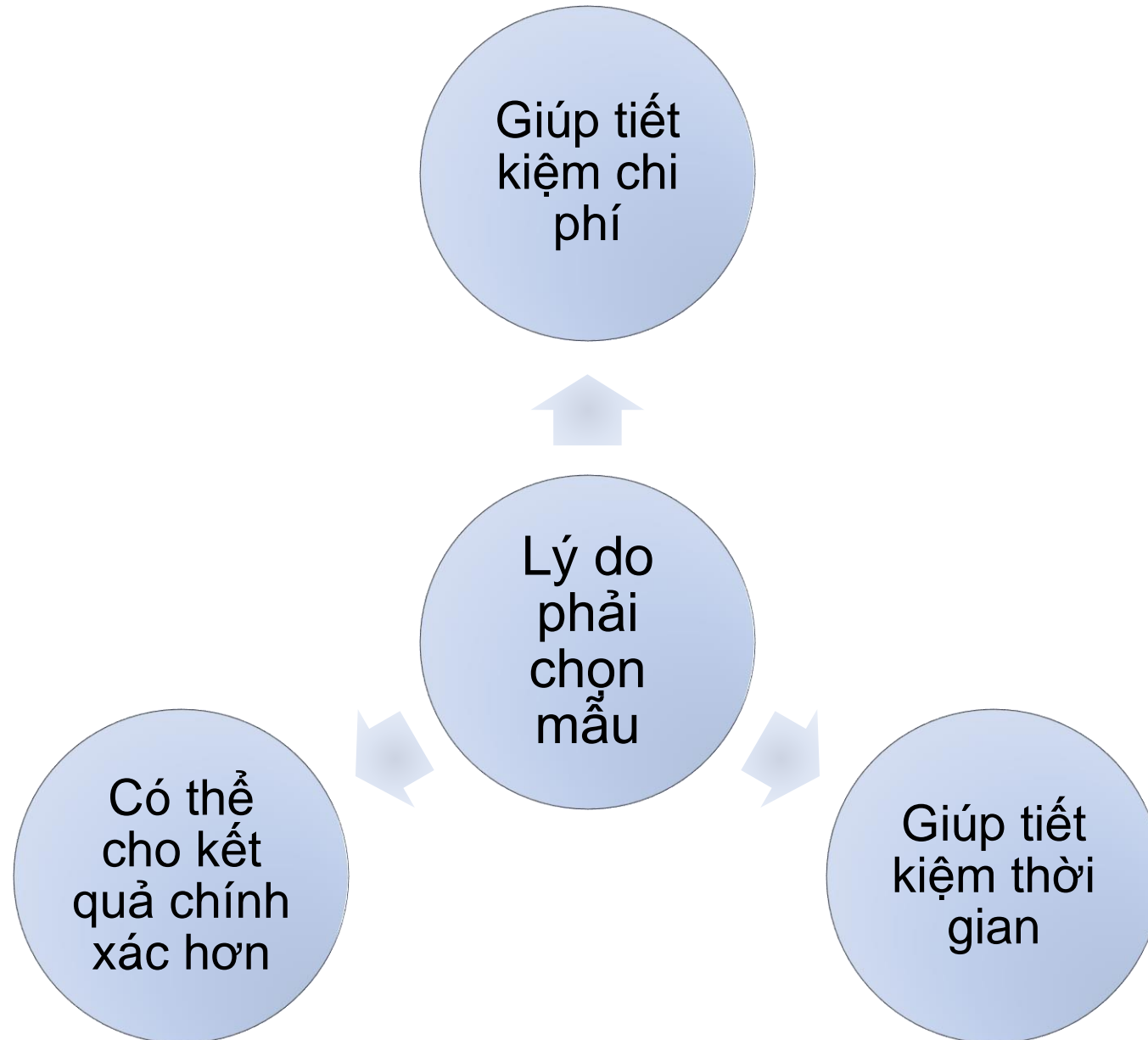
- Chọn mẫu: Phương pháp và kích thước



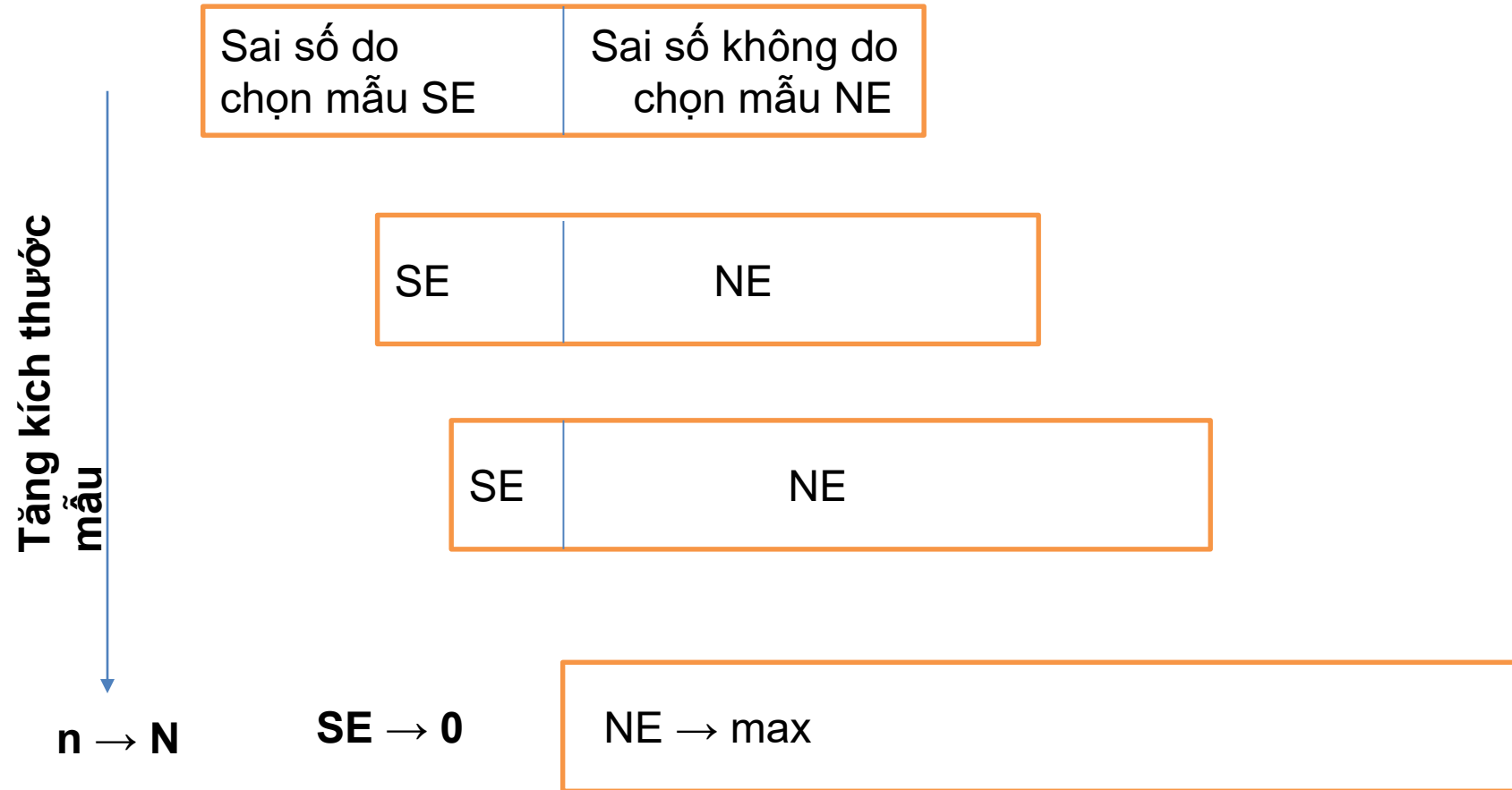
4.3. Chọn mẫu

- Một số khái niệm cơ bản: Phần tử, mẫu, tổng thể/đám đông, đơn vị, khung mẫu
- Sai số do chọn mẫu
- Vì sao lại cần phải chọn mẫu?
- Kích cỡ mẫu bao nhiêu là đủ?

4.3.1 Lý do cần phải chọn mẫu

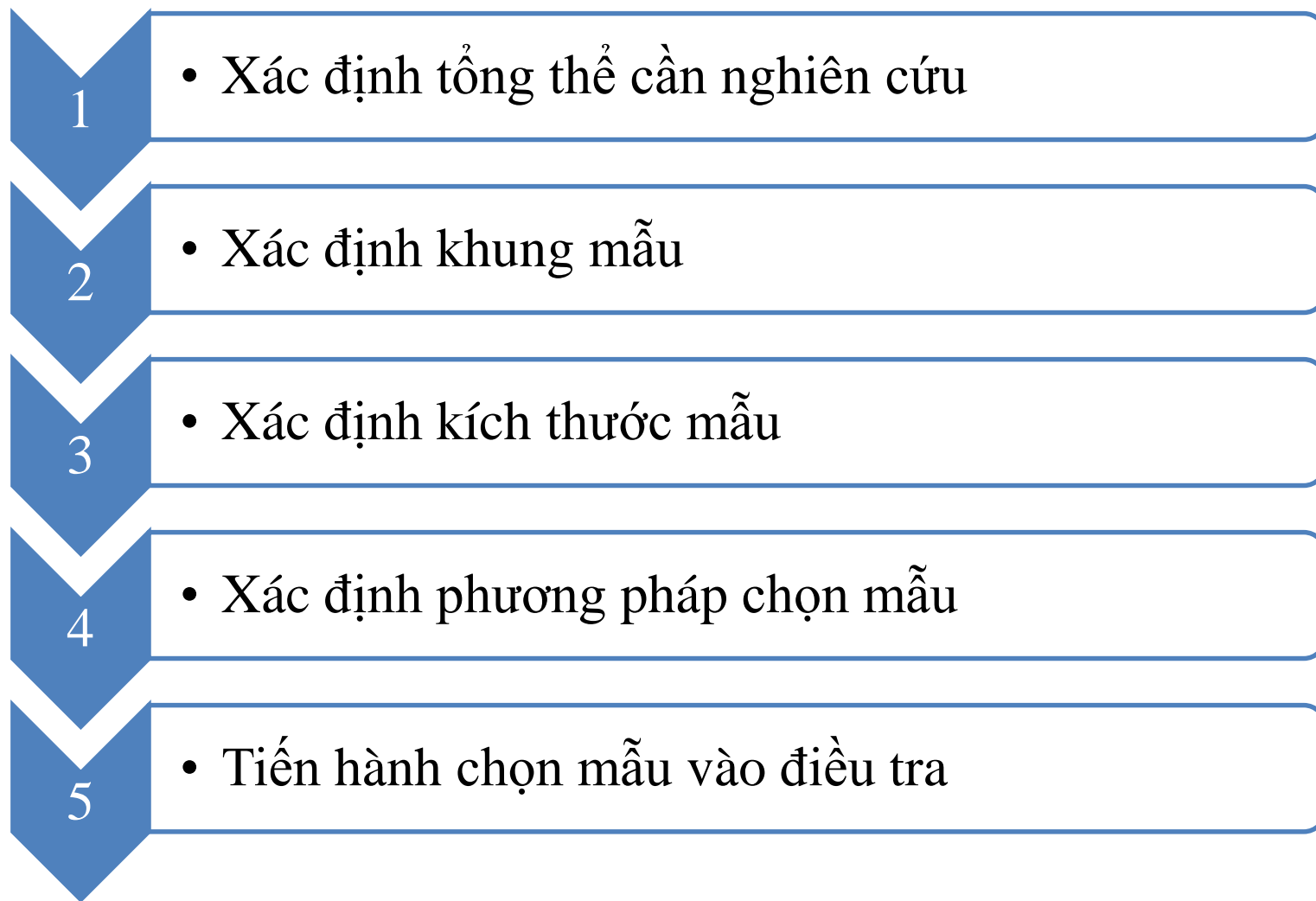


4.3.2 Sai số và chọn mẫu

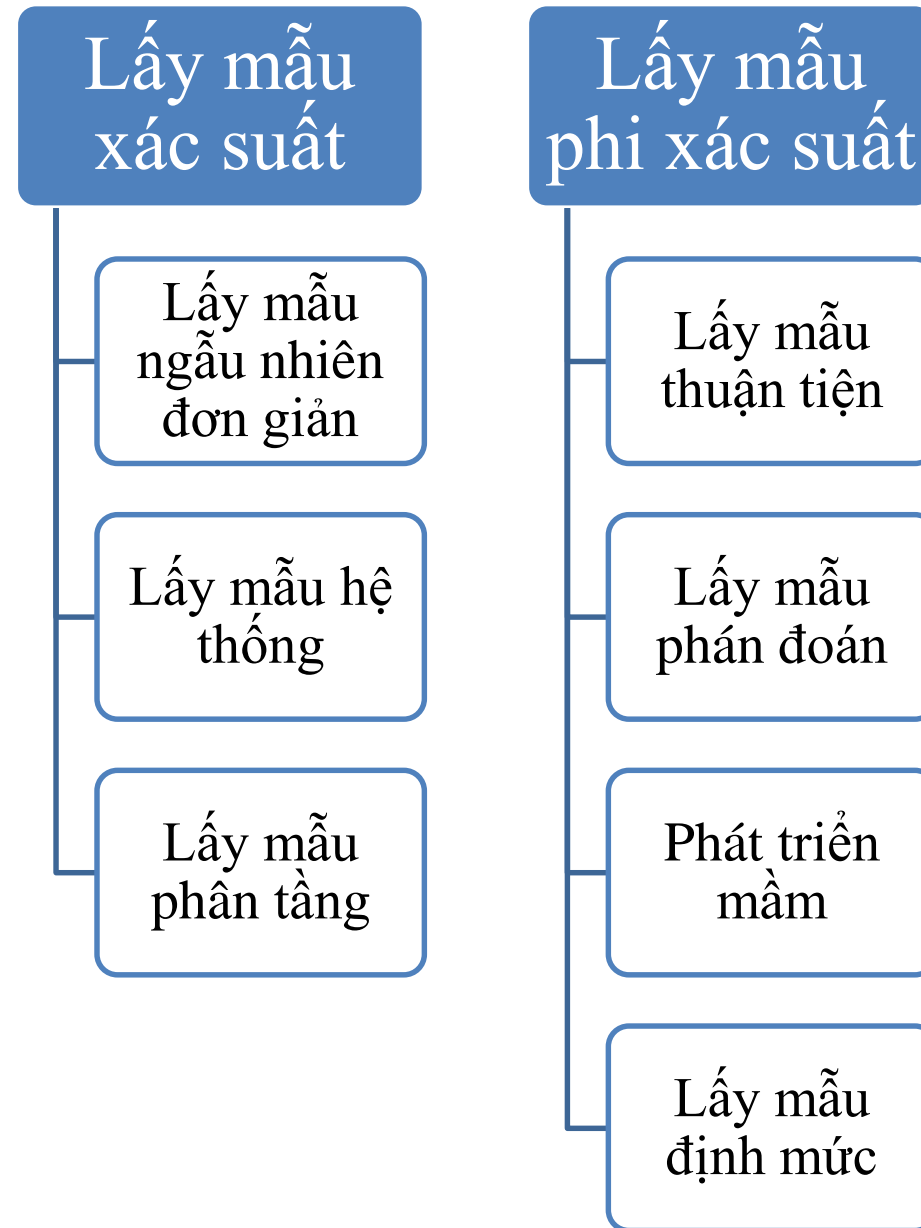


Nguồn: Dựa theo Joselyn 1977

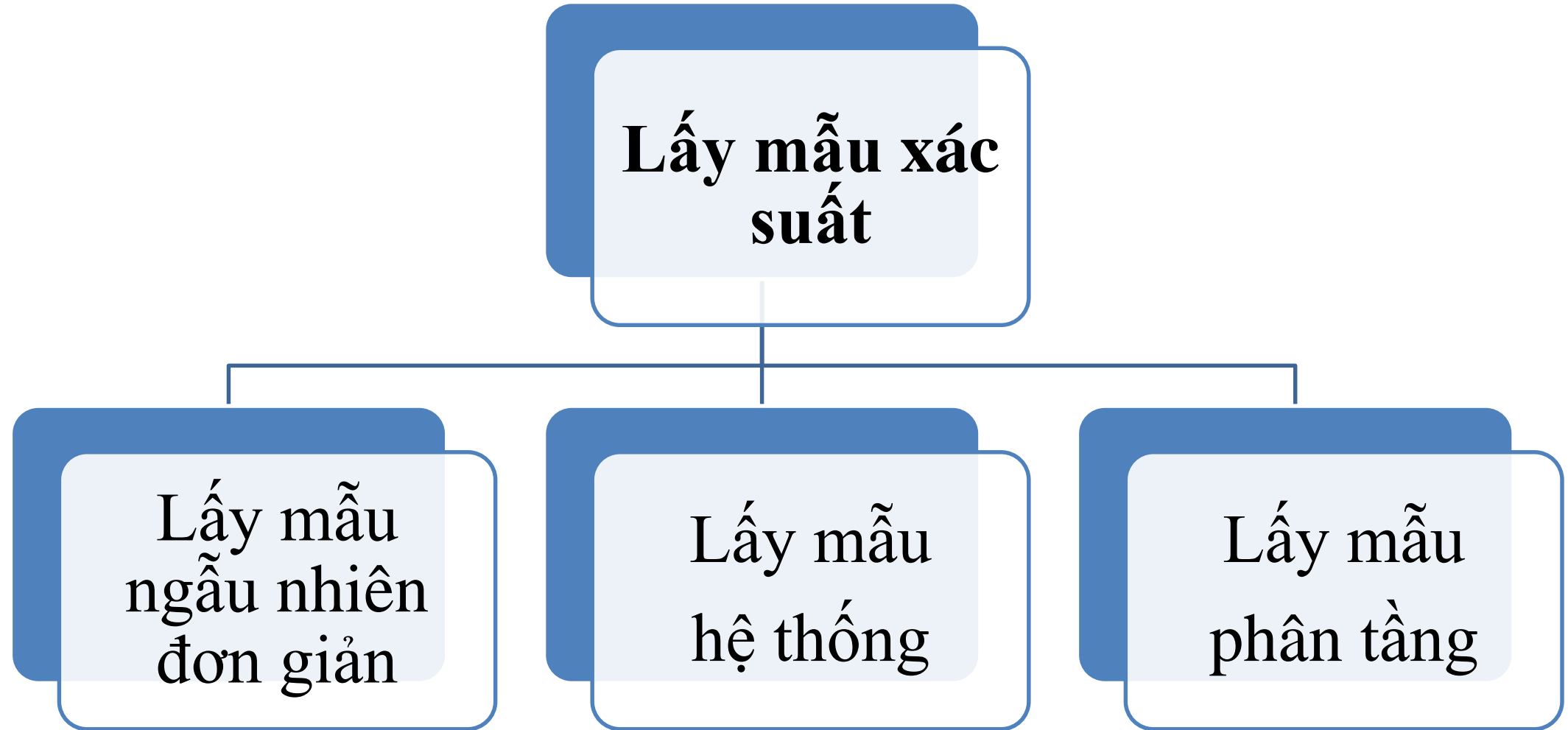
4.3.4 Quy trình chọn mẫu



4.3.5 Phương pháp lấy mẫu (sampling)



4.3.4.1 Phương pháp chọn mẫu xác suất (ngẫu nhiên)



(i) Lấy mẫu ngẫu nhiên đơn giản (simple random sampling)

- **Definition:** Là phương pháp chọn mẫu trong đó mỗi đơn vị của tổng thể được chọn với sự ngẫu nhiên như nhau (Hoàng Trọng & Ngọc, 2017)
- **Step:**
 - + Chuẩn bị khung lấy mẫu (sampling frame), danh sách sắp xếp theo 1 trật tự nào đó (vd ABC, theo qui mô, địa chỉ),.. và được gán cho một số thứ tự từ đơn vị thứ 1 đến cuối
 - + Nếu tổng thể ít: viết tên, stt -> trộn đều -> Bốc thăm
 - + Nếu tổng thể nhiều: Dùng hàm Randbetween hoặc tính năng Data analysis trong Excel
- **Điều kiện:** Phải có danh sách đám đông (population)

(ii) Lấy mẫu hệ thống (systematic sampling)

- Nhà nghiên cứu chọn ra một con số ngẫu nhiên là có thể xác định được tất cả các đơn vị mẫu cần lấy ra từ danh sách chọn mẫu

- **Step:**

+ Chuẩn bị khung lấy mẫu (sampling frame), đánh số thứ tự, tổng số đơn vị trong danh sách là N

+ Xác định cỡ mẫu muốn lấy, vd n quan sát

+ Chia N đơn vị tổng thể thành k nhóm theo công thức $k = N/n$, k được gọi là khoảng cách chọn mẫu hay bước nhảy SI (sampling interval)

+ Trong k đơn vị đầu tiên ta chọn ngẫu nhiên ra 1 đơn vị (bốc thăm hay sử dụng hàm Rand trong Excel, đây là đơn vị mẫu đầu tiên, các đơn vị mẫu tiếp theo được lấy cách đơn vị này 1 khoảng $k, 2k, 3k, \dots$

Vd: $N=60$; $n=10$; tính khoảng cách chọn mẫu: $k = N/n = 6$

Chọn 1 số ngẫu nhiên trong khoảng từ 1 đến 6, vd chọn được 4, ta sẽ có các đơn vị mẫu: 4, 10, 16, 22, 28, 34, 40, 46, 52, 58.

Điều kiện: Phải có danh sách đám đông (population)

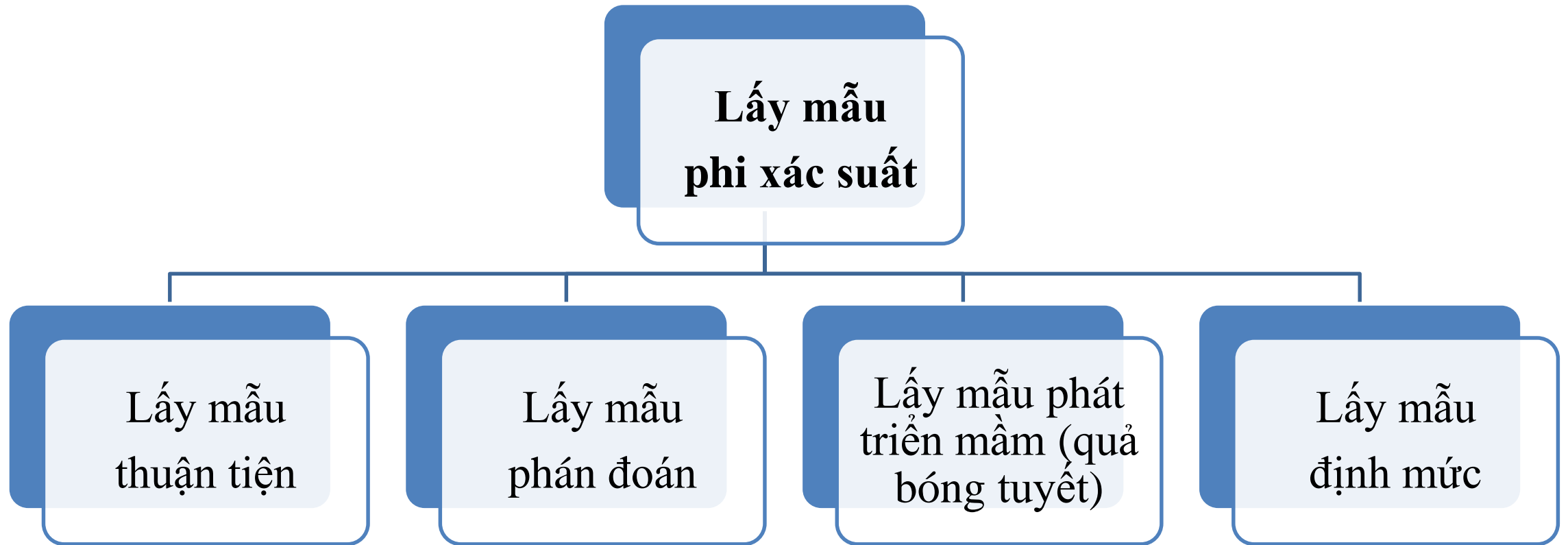
(iii) Lấy mẫu phân tầng (stratified sampling)

- Nhà nghiên cứu chia đám đông ra thành nhiều tầng gồm các nhóm nhỏ (stratum), các nhóm này chính là đơn vị chọn mẫu
- Các nhóm phải thỏa mãn: phần tử trong cùng 1 nhóm có tính đồng nhất (homogeneity) cao và phần tử giữa các nhóm dị biệt (heterogeneity) cao
- Các nhóm này lại có thể chia thành nhiều nhóm nhỏ hơn nhưng cũng phải thỏa mãn tiêu chí **cùng nhóm đồng nhất, khác nhóm dị biệt**
- Sử dụng phương pháp ngẫu nhiên đơn giản hoặc hệ thống để chọn phần tử cho mẫu trong từng nhóm
- Phương pháp chọn mẫu phân tầng có thể được thực hiện theo tỉ lệ (proportionate stratified sampling) hoặc không theo tỉ lệ (disproportionate stratified sampling)
- **Trong các pp chọn mẫu xác suất thì pp này có hiệu quả thống kê cao nhất**

Vd:

Phương pháp chọn	Nhóm				Tổng
	A=700 (SV chính qui)	B=400 (SV cao học)	C=300 (SV bằng 2)	D=600 (sv tại chức)	N = 2000
Theo tỉ lệ (10%)	70	40	30	60	n=200
Không theo tỉ lệ	60	50	20	70	n=200

4.3.4.2 Phương pháp chọn mẫu phi xác suất



(i) Lấy mẫu thuận tiện (convinient sampling)

- **Definition:** Là phương pháp chọn mẫu trong đó nhà nghiên cứu tiếp cận với phần tử mẫu bằng cách thuận tiện nghĩa là họ có thể chọn những phần tử nào mà họ có thể tiếp cận được (Nguyễn Đình Thọ, 2014)

(ii) Lấy mẫu phán đoán (judgement sampling)

- Là phương pháp nhà nghiên cứu tự phán đoán sự thích hợp của các phần tử để mời họ tham gia vào mẫu. Như vậy tính đại diện của mẫu sẽ phụ thuộc vào kiến thức và kinh nghiệm của nhà nghiên cứu.

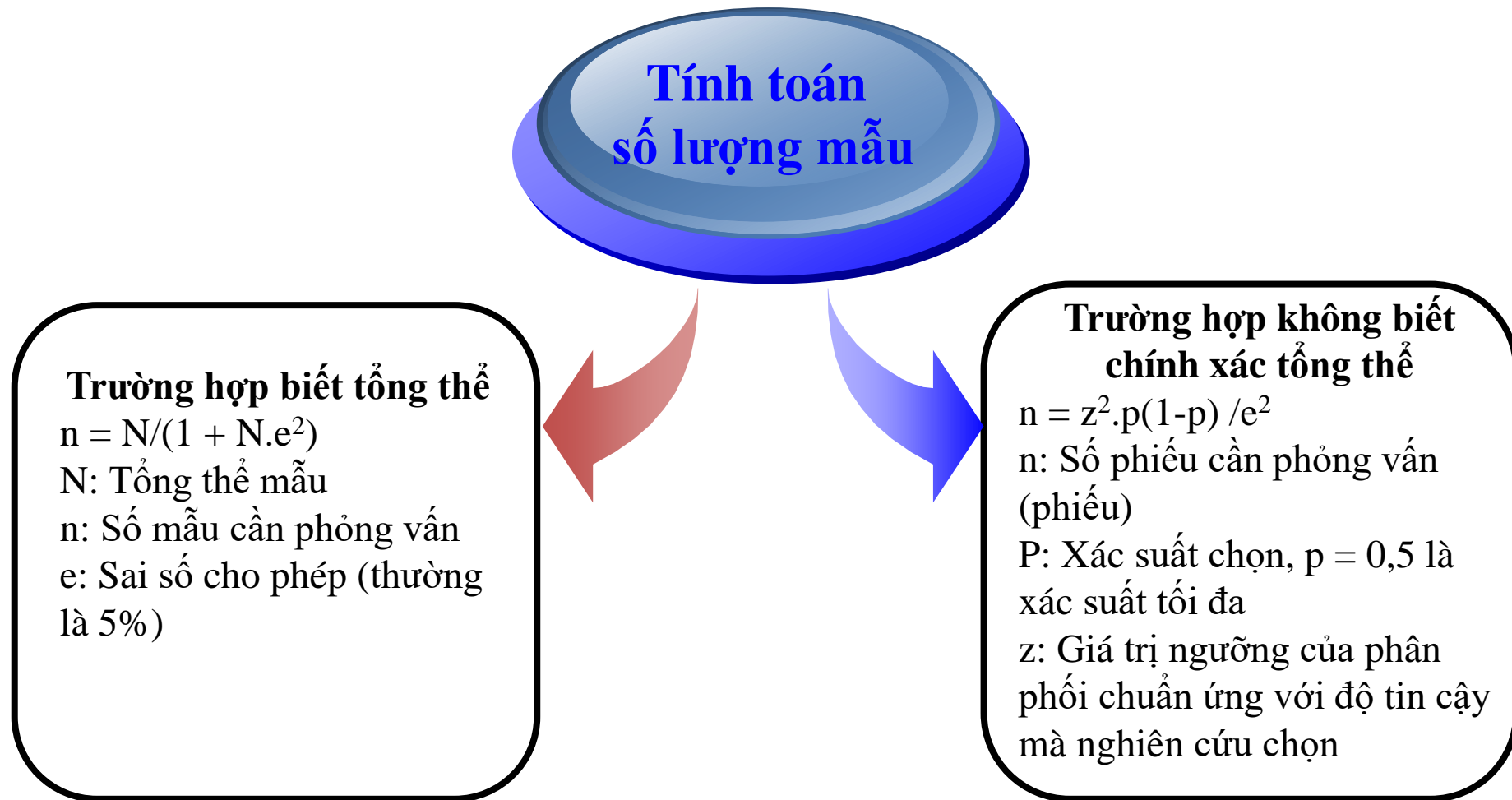
(iii) Lấy mẫu phát triển mầm/ quả bóng tuyết (snowball sampling)

- Là phương pháp mà nhà nghiên cứu chọn ngẫu nhiên một số phần tử cho mẫu (refferals) này hỏi ý kiến những người này để họ giới thiệu những phần tử khác cho mẫu
- Chú ý là trong phương pháp này, phần tử đầu tiên được chọn ngẫu nhiên (simple random sampling), nhưng các phần tử sau được chọn theo phương pháp thuận tiện (convinient sampling)
- Điều kiện áp dụng: phương pháp này được sử dụng khi đám đông (population) rất khó xác định

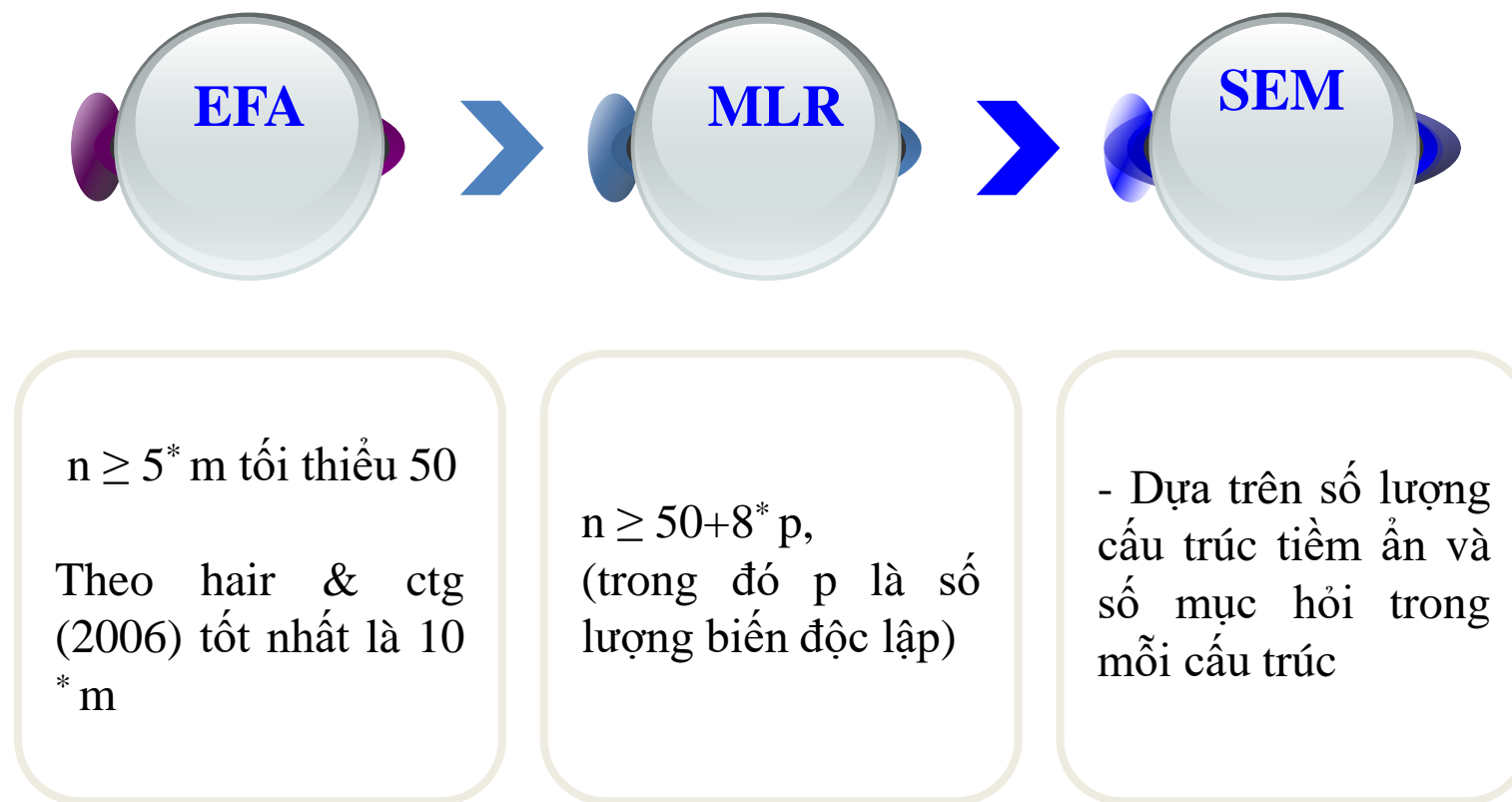
(iv) Lấy mẫu theo định mức (quota sampling)

- Là phương pháp mà nhà nghiên cứu sẽ dựa vào đặc tính kiểm soát (control characteristics) xác định trong đám đông để chọn số phần tử cho mẫu sao cho chúng có cùng tỉ lệ của đám đông theo các thuộc tính kiểm soát này
- Về mặt lý thuyết thì không đại diện cho đám đông nhưng trong thực tiễn nó có thể đại diện cho đám đông bởi do khi phân tổng thể theo các thuộc tính kiểm soát thì các phần tử trong cùng một nhóm thường có tính đồng nhất cao, nên mức độ nào đó có khả năng đại diện cho nhóm
- **Đây là một phương pháp chọn mẫu phi xác suất phổ biến trong nghiên cứu kiểm định lý thuyết khoa học. Ngay cả trong nghiên cứu ứng dụng (thu thập dữ liệu để ra quyết định kinh doanh) phương pháp này cũng được sử dụng phổ biến, đặc biệt khi chúng ta chưa có khung mẫu cho các đám đông nghiên cứu**

4.3.5 Số lượng mẫu là bao nhiêu thì đủ??



Căn cứ 2: Dựa vào mục tiêu nghiên cứu



Kích thước mẫu bao nhiêu là đủ? Sử dụng mô hình SEM

Đặc điểm mô hình (số lượng cấu trúc tiềm ẩn và câu hỏi)	Cỡ mẫu tối thiểu cần thiết
số lượng cấu trúc tiềm ẩn ≤ 5. Mỗi cấu trúc tiềm ẩn có ≥ 3 câu hỏi	100
số lượng cấu trúc tiềm ẩn ≤ 7. Mỗi cấu trúc tiềm ẩn có ≥ 3 câu hỏi	150
số lượng cấu trúc tiềm ẩn ≤ 7. Một số cấu trúc tiềm ẩn có ≤ 3 câu hỏi	300
số lượng cấu trúc tiềm ẩn > 7. Một số cấu trúc tiềm ẩn có ≤ 3 câu hỏi	500

(Hair, Black, Babin, & Anderson, 2014)

4.4 ĐO LƯỜNG VÀ THU THẬP DỮ LIỆU ĐỊNH LƯỢNG

4.4.1 Bản chất của đo lường:

“Đo lường là việc ấn định các con số cho các đối tượng và các sự kiện theo các quy tắc nhất định” (Stevens, 1951)

“Trong NCKH xã hội nói chung và trong kinh doanh nói riêng, đo lường là cách thức sử dụng các con số để diễn tả các hiện tượng khoa học mà chúng ta cần nghiên cứu. Hiện tượng khoa học cần đo lường được gọi là khái niệm nghiên cứu.” (Nguyễn Đình Thọ, 2014).

Đo lường và thu thập dữ liệu định lượng

- Chúng ta có thể đo lường cái gì?

(Trần Tiến Khai, 2012) cho rằng: thông thường, trong nghiên cứu chúng ta nhắm đến đối tượng nghiên cứu (objects) và cố gắng hiểu các tính chất (properties) của chúng bằng cách quan sát các biến số (variables) đại diện cho các tính chất này.



Đo lường khái niệm nghiên cứu

Ví dụ: Đề tài nghiên cứu tình trạng nghèo đói của các hộ gia đình tỉnh Sơn La

Đối tượng nghiên cứu	Tính chất	Chỉ tiêu, biến số
Tình trạng nghèo đói của hộ gia đình	Nhân khẩu học	Số nhân khẩu của hộ Số người phụ thuộc Tỉ lệ người phụ thuộc so với lao động chính ...
	Kinh tế	Thu nhập của hộ theo năm Chi tiêu của hộ trong năm Thu nhập bình quân đầu người Giá trị tài sản sinh hoạt Giá trị phương tiện sản xuất Diện tích đất sản xuất Giá trị vốn vay trong năm
	Xã hội	Chức vụ xã hội của chủ hộ Trình độ học vấn của chủ hộ

Nguồn (Trần Tiến Khai, 2012, tr 143-144)

4.4.2 Cấp độ thang đo

Cấp thang đo	Loại	Đặc điểm	Ví dụ
Không metric (định tính)	Định danh	Để xếp loại, không có ý nghĩa về lượng	Giới tính, ngành học
	Thứ tự	Để xếp thứ tự, không có ý nghĩa về lượng	Sắp xếp ngành học thích nhất đến ít thích nhất
Metric (định lượng)	Quãng	Đo khoảng cách, có ý nghĩa về lượng nhưng gốc 0 không có ý nghĩa	Thang Likert Thang đối nghĩa (semantic differential; Osgood et al. (1957)) Thang Stapel
	Tỉ lệ	Đo độ lớn, có ý nghĩa về lượng và gốc 0 có ý nghĩa	Nhiệt độ Trung bình một ngày bạn dành bao nhiêu tiếng để tự học?giờ

4.4.2.1 Khái niệm nghiên cứu và thang đo

- Đo lường là nền tảng của khoa học & NCKH. Đo lường là quá trình trong đó “một khái niệm nghiên cứu được kết nối với 1 hay nhiều biến tiềm ẩn và các biến tiềm ẩn này được kết nối (đo lường) với các biến quan sát” (bollen,1989,180)
- Các **biến quan sát** chính là các **biến đo lường** vì vậy trong giáo trình này biến quan sát và biến đo lường được sử dụng thay thế cho nhau. Các biến đo lường này được sử dụng một hệ thống các con số để biểu thị các mức độ của khái niệm nghiên cứu theo những quy tắc đã xác định
- Để đo lường 1 khái niệm nghiên cứu, chúng ta phải sử dụng **thang đo** – đó là tập hợp các biến quan sát (item, indicator, observed variable, manifest variable) có những thuộc tính quy định để cùng đo lường 1 khái niệm nào đó.
- Các khái niệm nghiên cứu trong KHXH thường là các biến tiềm ẩn (latent variable), ví dụ thái độ, động cơ làm việc, định hướng học hỏi,...dĩ nhiên chúng ta cũng có hàng loạt các khái niệm nghiên cứu không phải là biến tiềm ẩn và chúng ta có thể đo lường trực tiếp chúng như doanh thu, nguồn vốn,...

4.4.2.2 Thang đo nhiều chỉ báo

- Đặt vấn đề:

Hiện tượng KT-XH vốn rất phức tạp nên việc lượng hóa các khái niệm nghiên cứu đòi hỏi phải có những thang đo lượng được xây dựng công phu và cần được kiểm tra độ tin cậy trước khi vận dụng

Chẳng hạn: Việc đo lường chất lượng dịch vụ, chất lượng cuộc sống,...không thể chỉ sử dụng những thang đo đơn giản (chỉ dùng 1 câu hỏi đo lường – gọi là thang đo 1 chỉ báo) mà cần phải sử dụng thang đo chi tiết hơn (thang đo nhiều chỉ báo) mới có thể nắm bắt được nội dung phong phú của khái niệm này được

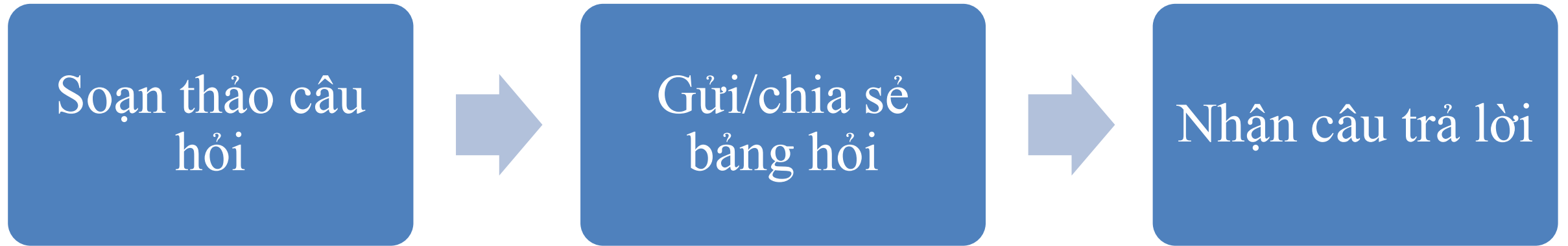
Một số dạng thang đo nhiều chỉ báo

- Thang Likert
- Thang đối nghĩa (semantic differential; Osgood et al. (1957))
- Thang Stapel

4.4.2.3 Thu thập dữ liệu sơ cấp bằng bảng hỏi trực tuyến

- Cấu trúc của bảng hỏi
- Các thể loại câu hỏi trong bảng hỏi
- Một số lỗi khi soạn thảo bảng hỏi

Khảo sát trực tuyến bằng google form



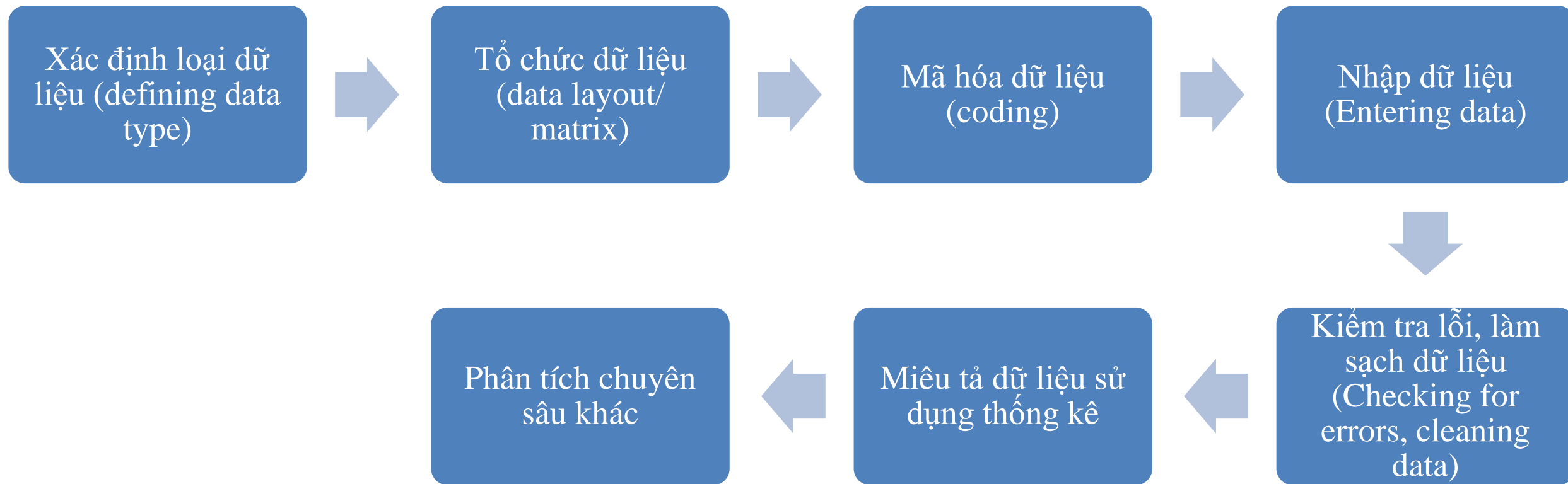
Bảng hỏi

- Cấu trúc của bảng hỏi
- Các thể loại câu hỏi trong bảng hỏi
- Một số lỗi khi thiết kế bảng hỏi

Phương pháp thu thập = email

- Trong khoảng 2 tuần từ tuần này tháng này năm này đến hết tuần này tháng này năm này, tác giả đã gửi khảo sát đến 2000 email của các đáp viên tiềm năng thu thập qua mạng xã hội Linkedin thông qua phần mềm SurveyMonkey. Việc sử dụng Linkedin để trích xuất địa chỉ email của các đáp viên tiềm năng đã được sử dụng khá nhiều trong các nghiên cứu trước đây (ví dụ như Mintz & Currim 2013; Ouakouak & Ouedraogo 2017) cách sử dụng Linkedin để tập hợp email gửi khảo sát có các ưu điểm sau:
 - khả năng tập hợp các đáp viên tiềm năng trong mạng lưới quan hệ cá nhân của nhà nghiên cứu
 - Hiệu quả về mặt chi phí
 - Hiệu quả về mặt tương tác giữa nhà nghiên cứu và các đáp viên
 - Hình thành khung mẫu một cách đa dạng với đủ thành phần đại diện cho các đối tượng khảo sát (theo Stokes và ctg, 2019, Using Facebook and Linkedin to recruit nurses for an online survey, western journal of Nursing research, 41 (1), 96-110)
- Ngoài ra việc gửi email khảo sát từ các email trích xuất từ LinkedIn cũng cho phép tác giả thu về các phản hồi từ nhiều nhà quản trị làm việc ở các khu vực khác nhau ở Việt Nam, điều mà việc phát bảng hỏi khảo sát truyền thống đến các đáp viên qua thư từ hoặc tiếp xúc trực tiếp là khó có thể thực hiện được
- Source: Trách nhiệm xã hội DN: vai trò điều tiết hoạt động kiểm soát nội bộ ở các DN Việt Nam. Từ Thanh Hoài, Nguyễn Phong Nguyên, Tạp chí Jabes số 30 (7) link http://jabes.ueh.edu.vn/Home/SearchArticle?article_Id=76b1bfa9-fa9f-4634-abdf-5a32a9b5e9c3

4.4.3 Chuẩn bị & phân tích dữ liệu sơ cấp



a) Xác định loại dữ liệu (defining data type)

- Dữ liệu sơ cấp (dữ liệu tại một thời điểm)
- Dữ liệu thứ cấp (dữ liệu theo chuỗi thời gian, dữ liệu chéo, dữ liệu mảng)

b) Tổ chức dữ liệu

- Tổ chức theo dạng matrix
- Các cột là tên các biến số, dòng sẽ là số lượng các quan sát
- Nên sử dụng Excel để tổ chức dữ liệu

c) Mã hóa & nhập dữ liệu

- Biến số nên được mã hóa ngắn gọn, nên đặt theo tên tiếng Anh hoặc tiếng Việt không dấu
- Nhập dữ liệu theo dòng, sử dụng các phím để nhập

d) Làm sạch dữ liệu

1	2	3	4	5
Dữ liệu thô (Raw data)	Dữ liệu chính xác (Correct data) <ul style="list-style-type: none">- Phát âm sai- Giá trị ngoại lai- Lặp lại (Duplicates)- Thông tin sai (Wrong information)- Tính toán sai (Incorrect calculation)	Dữ liệu nhất quán (Consistent data) <ul style="list-style-type: none">- Đặt tên (Naming)- Định dạng (Format)- Giá trị (Value)	Kết quả thống kê (Statistical Results) <ul style="list-style-type: none">- Tính toán (Calculation)- Kiểm định (Test)- Mô hình hóa (Modelling)	Đầu ra định dạng Formatted Output <ul style="list-style-type: none">- Biểu đồ (Visualization)- Định dạng (Formatting)- Tài liệu (Documentation)

80%
of your time

Source: Jonge, L., Loo, M. (2013)

Làm sạch dữ liệu – Một số nguyên tắc

1

Chi tiết hóa
trong bất kì lỗi
nào mà bạn
quan sát được

3

Làm cho nó có
hệ thống ngay
cả khi nó sai

2

Ghi lại mọi thứ
bạn làm và so
sánh

4

Đừng vội vàng
vì phải mất rất
nhiều thời gian

Làm sạch dữ liệu

Lỗi	Nguyên nhân	Cách khắc phục
Missing data	Người trả lời bỏ sót Người thiết kế ko để câu bắt buộc	Chuyển sang câu bắt buộc
Incorrect data	Người trả lời cố tình trả lời sai Người thiết kế chưa lập trình logic câu hỏi	Đề dạng câu có điều kiện
Duplicate	Người thiết kế để dạng câu hỏi là câu trả lời ngắn, trả lời đoạn (người trả lời tự điền) Người trả lời hiểu đa nghĩa	Nên hạn chế để câu trả lời mà phải tự điền

e) Miêu tả dữ liệu sử dụng thống kê

- Tóm tắt thống kê mẫu
- Kỳ vọng
- Biến chuẩn trung bình và chuẩn hóa
- Quan hệ tham số mẫu và đám đông
- Ước lượng thống kê
- Kiểm định thống kê
- Mối quan hệ giữa 2 biến ngẫu nhiên

Trực quan hóa dữ liệu nghiên cứu



BIỂU DIỄN SỰ SO SÁNH

Line chart



So sánh giá trị theo thời gian

Combo chart



So sánh 2 or 3 giá trị theo thời gian

Line chart



So sánh nhiều giá trị theo thời gian

Bar chart



So sánh một vài giá trị của các đối tượng

Radar chart



So sánh 1 giá trị của các đối tượng

Bart chart



So sánh 1 giá trị của các đối tượng

BIỂU DIỄN SỰ PHÂN BỐ

Bar Histogram



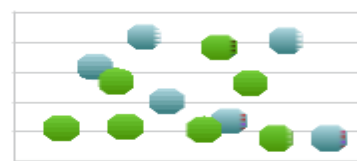
Ít đối tượng

Line chart



Nhiều đối tượng

Scatter Plot



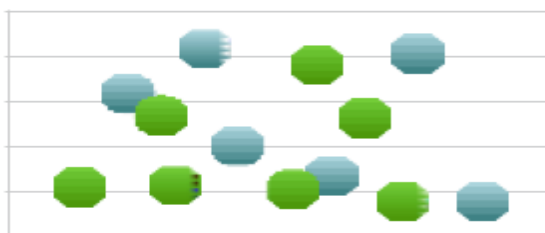
Nhiều đối tượng

1 biến

2 Biến

BIỂU DIỄN SỰ TƯƠNG QUAN

Scatter Plot



Tương quan giữa 2 biến

Scatter Plot



Tương quan giữa 3 biến

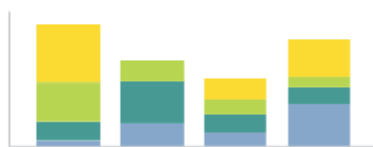
BIỂU DIỄN CÁC CẤU PHẦN

Bar chart



Chỉ khác nhau giữa tỉ trọng của các cấu phần

Combo chart



Khác nhau về giá trị của các cấu phần và giá trị tổng

Stacked 100% area chart



Chỉ khác nhau giữa tỉ trọng của các cấu phần

Stacked area chart



Khác nhau về giá trị của các cấu phần và giá trị tổng

Nhiều đối tượng

Thời gian

Bar chart



Tỉ trọng đóng góp vào 1 tổng giá trị

WaterFall chart



Các cấu phần cộng dồn thành 1 tổng giá trị

Tree Map



Tỉ trọng của các nhóm đối tượng vào 1 tổng

Chương 5: Viết và trình bày báo cáo NCKH



Đầu ra (learning outcome)

- Hiểu được cấu trúc của một báo cáo NCKH
- Biết cách viết nội dung của báo cáo NCKH
- Nắm được hình thức, văn phong sử dụng trong báo cáo NCKH
- Biết cách thuyết trình báo cáo NCKH sử dụng power point

5.1 Cấu trúc và cách viết báo cáo NCKH

- Báo cáo dạng một bài báo khoa học thường gồm có các thành phần sau: (IMRaD)
 - + Tiêu đề bài báo (Title)
 - + Tóm tắt (Abstract)
 - + Từ khóa (Key word)
 - + Dẫn nhập, giới thiệu, đặt vấn đề (Introduction)
 - + Phương pháp nghiên cứu (Methods)
 - + Kết quả nghiên cứu (Results)
 - + Thảo luận (Discussion)
 - + Kết luận (Conclusion)
 - + Tài liệu tham khảo (Reference or Literature cited)

a, cách viết bài báo khoa học

- Mỗi bài báo khoa học là một công trình “khổ hạnh”
- Báo cáo dạng một bài báo khoa học thường gồm có các thành phần sau: (IMRaD) or ILMRD (introduction, literature review, method, result, discussion and conclusion)
- + Tiêu đề bài báo (Title)
- + Tóm tắt (Abstract)
- + Từ khóa (Key word)
- + Dẫn nhập, giới thiệu, đặt vấn đề (Introduction)
- + Phương pháp nghiên cứu (Methods)
- + Kết quả nghiên cứu (Results)
- + Thảo luận (Discussion)
- + Kết luận (Conclusion)
- + Tài liệu tham khảo (Reference or Literature cited)

Cách viết phần Abstract

- **Tầm quan trọng của Abstract:**

- + Abstract: (ab: Phía ngoài; trahere: Rút ra): Nôm na là rút những nét chính ra ngoài
- + Bản Abstract (Tóm lược) phải là 1 văn bản độc lập, mà người đọc không cần đọc toàn bộ bài báo mà vẫn nắm được mục tiêu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kết quả chính và kết luận của công trình nghiên cứu.
- + Cứ 500 người đọc bản Tóm lược thì chỉ có 1 người đọc toàn văn bài báo
- + Tổng biên tập tạp san JAMA từng nói: Abstract là 1 văn bản rất quan trọng nhưng lại bị viết rất dở (horrible)
- + Abstract được xem **như một “bài thơ”**
- + Thông thường **Abstract** được viết sau khi đã hoàn tất bài báo

Abstract

- **Nội dung thông tin từ Abstract:**

+ ***Câu hỏi và mục đích của nghiên cứu (Background & Aims):*** Phần này mô tả bằng 2 câu văn: Câu văn thứ nhất mô tả vấn đề mà tác giả quan tâm là gì và tình trạng tri thức hiện tại ra sao; Câu văn thứ 2 mô tả mục đích nghiên cứu một cách ngắn gọn nhưng phải rõ ràng.

+ ***Phương pháp nghiên cứu (Methods):*** Khoảng 4-5 câu văn. Cần mô tả công trình nghiên cứu được thiết kế theo mô hình gì? Đối tượng nghiên cứu đến từ đâu và đặc điểm của đối tượng, phương pháp đo lường, yếu tố nguy cơ, chỉ tiêu lâm sàng

+ ***Kết quả (Results):*** Trình bày kết quả chính của nghiên cứu, kể cả số liệu có thể lấy làm điểm thiết yếu của nghiên cứu. Nên nhớ là kết quả phải được trình bày sao cho TRẢ LỜI câu hỏi nghiên cứu đặt ra từ câu văn đầu tiên

+ ***Kết luận (Conclusions):*** 1-2 câu văn kết luận về ý nghĩa của kết quả nghiên cứu. Có thể nói phần lớn độc giả chú tâm đến câu văn này trước khi đọc các phần khác, cho nên tác giả cần phải lựa chọn câu chữ sao cho thuyết phục và thu hút được sự chú ý của độc giả

INTRODUCTION

- Mục tiêu của phần Introduction nhằm thu hút sự chú ý của người đọc
- Nghệ thuật viết phần này tốt là bắt đầu từ 1 bức tranh lớn (Vấn đề chung), sau đó dần dần làm cho vấn đề nhỏ hơn, và sau cùng dẫn đến research objective & question
- Phần **Introduction** trả lời cho câu hỏi "Tại sao làm nghiên cứu này?" do đó phải cung cấp những thông tin sau:
 - + Định nghĩa vấn đề
 - + Những gì đã được nghiên cứu để
 - + Tóm lược những kết quả trước đây đã được công bố
 - + Mục đích của thực hiện nghiên cứu này là gì

Methods

- **Tầm quan trọng:** Đây được coi là **phần quan trọng nhất** của bài báo khoa học, 70% những bài báo bị từ chối là do phần phương pháp
- **Cấu trúc thường gặp trong Methods:**
 - + ***Study design*** (Thiết kế nghiên cứu): Phát biểu ngắn gọn về mô hình nghiên cứu. Đây là câu văn đơn giản nhưng nói lên giá trị khoa học của công trình nghiên cứu
 - + ***Participants*** (Đối tượng tham gia): Thông tin về đặc điểm đối tượng nghiên cứu đóng vai trò quan trọng để người đọc có thể đánh giá khả năng khái quát hóa của công trình nghiên cứu. Nên mô tả các thông tin về các biến số như: Độ tuổi, giới tính, trình độ học vấn, thu nhập.
 - + ***Setting*** (Địa điểm và bối cảnh nghiên cứu): Cần phải cung cấp thông tin về địa điểm mà công trình nghiên cứu được thực hiện hay nơi mà dữ liệu được thu thập
 - + ***Procedures*** (Quy trình nghiên cứu): Mô tả tóm lược từng bước nghiên cứu, kể cả chỉ dẫn cho đối tượng nghiên cứu ntn. Kỹ thuật nào được sử dụng.
 - + ***Sample size*** (Cỡ mẫu): Cách chọn mẫu là gì, số lượng mẫu
 - + ***Data analysis*** (Phân tích dữ liệu): Trong phần phân tích, tác giả phải phát biểu cho được biến phụ thuộc là gì, biến độc lập là gì và định nghĩa rõ ràng các biến này được xử lý ntn, đã dùng phần mềm gì để phân tích.

METHODS

- Đã làm những gì?
- Làm như thế nào?
- Dữ liệu được thu thập ra sao?
- Dữ liệu được phân tích như thế nào?

RESULTS

- Đây là phần trả lời cho câu hỏi: Đã phát hiện/ tìm được gì?
- Trình bày ngắn gọn và đi thẳng vào vấn đề
- Tất cả các bảng thống kê, biểu đồ, hình ảnh phải được chú thích rõ ràng
- Tác giả không nên bình luận hay diễn giải những kết quả này cao hay thấp, tốt hay xấu.... Vì những nhận xét này sẽ được đề cập trong phần Discussion

DISCUSSION

- Là phần cuối cùng của 1 scientific paper
- Là phần khó viết nhất

Bảng 1.2: Các câu hỏi trong phần của bài báo khoa học

Phần của bài báo khoa học	Câu hỏi cần trả lời
Introduction	Tại sao phải làm nghiên cứu này?
Methods	Đã làm gì và làm ra sao?
Results	Đã phát hiện những gì?
Discussion	Những kết quả đó có ý nghĩa gì?

DISCUSSION

- Tóm lược **hypotheses, main objective, primary findings** trong đoạn văn đầu tiên
- **So sánh** những kết quả này **với các nghiên cứu trước**
- **Giải thích kết quả** bằng cách đề ra mô hình mới hay giả thuyết mới
- Khái quát hóa và ý nghĩa của kết quả
- Bàn qua những ưu và khuyết điểm của công trình nghiên cứu
- Kết luận sao cho người đọc có thể lĩnh hội được một cách rõ ràng (big bottom line)

b, cách viết đề tài NCKH

● *Báo cáo dạng một đề tài nghiên cứu khoa học thường gồm có các thành phần sau:*

- + Trang tiêu đề (Cover page)
- + Tóm lược (Summary)
- + Lời cảm ơn (Acknowledgements)
- + Mục lục (Table of contents)
- + Danh mục bảng, biểu, hình vẽ (List of table, chart, image)
- + Danh mục các từ viết tắt (Abbreviation and Acronym)
- + Chương 1: Nền tảng và bối cảnh nghiên cứu (Background and context)
- + Chương 2: Tổng quan tài liệu (Literature review)
- + Chương 3: Phương pháp luận nghiên cứu (Research methodology)
- + Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận (Results and discussion)
- + Chương 5: Kết luận và khuyến nghị (Conclusions and recommendation)
- + Tài liệu tham khảo (References/ Bibliography)
- + Mục lục (Appendices)

5.2 Cách trình bày báo cáo NCKH

- Văn phong khoa học
- Hình thức trình bày

5.2.1 Văn phong sử dụng trong báo cáo NCKH

- Ngôn ngữ được sử dụng nên mang tính khách quan, lập luận chặt chẽ dựa trên bằng chứng thực nghiệm

Nên	Không nên
<ul style="list-style-type: none">▪ Sử dụng ngôi thứ 3 (Biểu đồ/bảng số liệu X, Các nghiên cứu tiền nhiệm,...)▪ Dùng ở thể bị động, khi cần nhấn mạnh chủ thể thực hiện thì lời văn sẽ được sử dụng ở thể chủ động▪ Nhận xét mang tính thận trọng & khách quan: “Phần lớn”, “có biểu hiện”, “kiểm chứng”, “cho thấy”▪ Sử dụng ngôn ngữ, phương trình toán học▪ Sử dụng biểu đồ, bảng số liệu, quy trình	<ul style="list-style-type: none">• Dùng ngôi thứ 1 và thứ 2• Sử dụng ngôn ngữ văn kể chuyện hoặc diễn đạt cảm tính• Nhận xét mang tính tuyệt đối: “Chắc chắn”, “tất cả”, “phải”, “luôn luôn”

5.2.2 Hình thức trình bày

- Định dạng văn bản theo quy định của Cơ quan chủ quản/Cơ quan tài trợ/Cơ quan đào tạo
- Định dạng nguồn tài liệu tham khảo theo quy định của từng Tạp chí (Có thể sử dụng ứng dụng như Endnote, Mendeley hay Zotero)
- Trình bày Powerpoint/Canva: Tránh nhiều chữ mà thay vào đó là dùng hình ảnh, biểu đồ hay bảng số liệu